

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày: 31 tháng 12 năm 2024
 (Chưa hợp nhất)

Đơn vị tính : Đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 2,298,510,809,887 | 2,589,274,600,209 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 178,210,567,959 | 30,313,588,620 |
| 1. Tiền | 111 | | 12,610,567,959 | 23,763,588,620 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 165,600,000,000 | 6,550,000,000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 40,398,725,174 | 66,163,630,137 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.2a | 40,398,725,174 | 66,163,630,137 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 723,574,157,631 | 672,351,017,682 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 614,531,378,803 | 499,042,438,745 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 140,794,468,890 | 204,946,919,659 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.5a | 234,718,093 | 1,000,000,000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.6a | 8,907,859,081 | 6,786,010,817 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V.7 | (43,592,146,762) | (42,122,231,065) |
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | V.8 | 2,697,879,526 | 2,697,879,526 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 1,265,338,880,936 | 1,711,027,584,033 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.9 | 1,295,202,359,707 | 1,726,557,959,992 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | V.9 | (29,863,478,771) | (15,530,375,959) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 90,988,478,187 | 109,418,779,737 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.10a | 15,777,700,506 | 7,641,224,590 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 75,188,052,373 | 101,777,355,147 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước | 153 | V.17 | 22,725,308 | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 1,882,311,781,292 | 1,844,153,632,993 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 9,845,094,824 | 6,148,570,554 |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | V.5b | 38,300,000 | 461,795,593 |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.6b | 9,806,794,824 | 5,686,774,961 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 494,258,080,263 | 467,782,873,081 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.11 | 48,265,095,473 | 48,726,359,720 |
| - Nguyên giá | 222 | | 465,929,582,300 | 480,555,966,054 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (417,664,486,827) | (431,829,606,334) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.12 | 106,328,007,292 | 72,610,385,224 |
| - Nguyên giá | 225 | | 132,752,805,567 | 88,125,379,979 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | (26,424,798,275) | (15,514,994,755) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.13 | 339,664,977,498 | 346,446,128,137 |
| - Nguyên giá | 228 | | 375,235,022,868 | 375,481,151,250 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (35,570,045,370) | (29,035,023,113) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 303,673,363,064 | 287,439,831,484 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.14 | 303,673,363,064 | 287,439,831,484 |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 1,038,087,972,106 | 1,042,497,194,097 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | V.2b | 971,000,000,000 | 971,000,000,000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | V.2b | 69,240,000,000 | 69,240,000,000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.2b | 20,304,000,000 | 20,304,000,000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | V.2b | (22,456,027,894) | (18,046,805,903) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 36,447,271,035 | 40,285,163,777 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10b | 36,447,271,035 | 40,285,163,777 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 4,180,822,591,179 | 4,433,428,233,202 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 1,476,429,671,082 | 1,761,444,782,509 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1,440,895,877,887 | 1,731,471,337,082 |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | V.15 | 74,427,258,269 | 244,706,752,321 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.16 | 24,498,602,643 | 8,333,914,308 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.17 | 1,560,443,616 | 4,433,920,643 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.18 | 41,209,203,329 | 21,530,595,380 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.19 | 12,968,395,396 | 6,450,250,957 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 1,537,890,276 | 1,404,669,966 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.20 | 30,361,269,519 | 54,920,642,717 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.21a | 1,253,878,077,861 | 1,389,317,853,812 |
| 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | V.22 | 454,736,978 | 372,736,978 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 35,533,793,195 | 29,973,445,427 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | | | 2,341,000,000 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.21b | 35,533,793,195 | 27,632,445,427 |
| D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | V.23 | 2,704,392,920,097 | 2,671,983,450,693 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 2,704,392,920,097 | 2,671,983,450,693 |
| 1. Vốn đầu tư chủ sở hữu | 411 | | 2,666,675,000,000 | 1,335,396,250,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 2,666,675,000,000 | 1,335,396,250,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 21,489,209,100 | 21,489,209,100 |
| 3. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (27,587,629,848) | (27,587,629,848) |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 43,816,340,845 | 1,342,685,621,441 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | | 1,342,685,621,441 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 43,816,340,845 | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 4,180,822,591,179 | 4,433,428,233,202 |

Người lập biểu



Cao Thị Kim Thơ

Kế toán trưởng



Nguyễn Hà Thu Diễm

An Giang, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CP
NAM VIỆT

TR. LONG XUYẾN - T. AN GIANG

Trần Minh Cảnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV/2024

(Chưa hợp nhất)

Đơn vị tính : Đồng

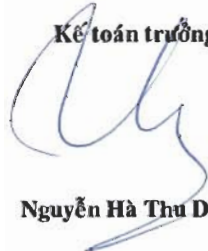
| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|------------------------------------|--------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 1,315,096,372,665 | 1,240,271,872,873 | 5,032,904,521,683 | 4,917,958,992,019 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 7,438,982,350 | 1,676,656,580 | 26,178,333,725 | 20,852,614,506 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | | 1,307,657,390,315 | 1,238,595,216,293 | 5,006,726,187,958 | 4,897,106,377,513 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 1,287,192,626,611 | 1,188,061,516,995 | 4,757,626,539,706 | 4,738,288,733,559 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 20,464,763,704 | 50,533,699,298 | 249,099,648,252 | 158,817,643,954 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 103,257,153,941 | 181,675,742,699 | 240,169,988,348 | 285,471,937,822 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 18,350,990,787 | 37,378,643,811 | 79,259,781,040 | 122,982,532,240 |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay | 23 | | 14,758,743,966 | 22,590,739,372 | 63,203,200,154 | 93,110,639,445 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.6 | 77,437,401,199 | 51,167,522,345 | 252,396,588,115 | 178,268,251,552 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7 | 15,147,053,446 | 12,897,430,815 | 61,036,597,460 | 54,653,383,787 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)] | 30 | | 12,786,472,213 | 130,765,845,026 | 96,576,669,985 | 88,385,414,197 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.8 | 2,241,839,207 | 1,324,072,411 | 6,467,700,356 | 10,819,780,221 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.9 | 1,471,921,203 | 18,123,510 | 3,706,870,179 | 1,120,280,676 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 769,918,004 | 1,305,948,901 | 2,760,830,177 | 9,699,499,545 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 13,556,390,217 | 132,071,793,927 | 99,337,500,162 | 98,084,913,742 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | V.17 | 45,383,648 | | 64,093,258 | (770,630,100) |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52) | 60 | | 13,511,006,569 | 132,071,793,927 | 99,273,406,904 | 98,855,543,842 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 0 | | - | - |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | 0 | | - | - |

Người lập biểu



Cao Thị Kim Thơ

Kế toán trưởng



Nguyễn Hà Thu Diễm

An Giang, ngày 29 tháng 01 năm 2025



Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Minh Cảnh

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Áp dụng theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV/2024

(Chưa hợp nhất)

Đơn vị tính : Đồng

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|-------------|------------------------------------|--------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 4,642,860,800,384 | 4,494,850,867,196 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (3,958,241,653,111) | (4,250,401,843,552) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (374,184,114,563) | (291,341,709,436) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (64,655,811,164) | (124,860,171,052) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (86,818,566) | (81,254,926,605) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 141,598,655,468 | 76,576,747,508 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (117,302,001,593) | (75,944,604,892) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 269,989,056,855 | (252,375,640,833) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (91,454,674,921) | (18,711,385,694) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 7,151,177,577 | 21,351,080,203 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (31,060,000,000) | (211,070,000,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 58,470,000,000 | 493,670,000,000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | 9,000,000,000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 212,971,056,555 | 275,340,348,731 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 156,077,559,211 | 569,580,043,240 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | 60,000,000,000 |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 3,228,186,917,043 | 3,525,725,484,344 |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (3,380,667,401,680) | (3,667,415,850,526) |
| 4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | (24,862,919,887) | (19,720,910,067) |
| 5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (102,745,436,175) | (208,126,357,875) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (280,088,840,699) | (309,537,634,124) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | | 145,977,775,367 | 7,666,768,283 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | V.1 | 30,313,588,620 | 23,656,927,726 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 1,919,203,972 | (1,010,107,389) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | V.1 | 178,210,567,959 | 30,313,588,620 |

An Giang, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng



Cao Thị Kim Thơ



Nguyễn Hà Thu Diễm



CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024 (Chưa hợp nhất)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nam Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, chế biến và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Nuôi cá; Sản xuất bao bì giấy; In bao bì các loại; Sản xuất, chế biến và bảo quản thủy sản; Chế biến dầu cá và bột cá; Mua bán cá, thủy sản; Sản xuất thức ăn thủy sản; Sản xuất điện năng lượng mặt trời; Xây dựng công trình.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--|---|---|---------------|---------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV Ân Độ Dương | KCN Thốt Nốt, Phường Thới Thuận, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ | Gia công chế biến thủy sản, mua bán thực phẩm | 100% | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV Nuôi trồng Thủy sản Nam Việt Bình Phú | 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang | Nuôi trồng thủy sản nội địa | 100% | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV Nam Việt Solar | 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang | Sản xuất điện năng lượng mặt trời | 100% | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV Ân Độ Dương Solar | 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang | Sản xuất điện năng lượng mặt trời | 100% | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV Đại Tây Dương Solar | 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang | Sản xuất điện năng lượng mặt trời | 100% | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV Phân bón Hữu cơ Nam Việt | 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ | 100% | 100% | 100% |
| Công ty TNHH MTV Chế Biến Thức Ăn Thủy Sản Nam Việt | Lô A4, KCN Thốt Nốt, P. Thới Thuận, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản | 100% | 100% | 100% |

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty liên doanh

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty TNHH Amicogen Nam Việt có trụ sở chính tại Khu công nghiệp Thốt Nốt, Phường Thới Thuận, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ. Hoạt động kinh doanh chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát này là chiết xuất và sản xuất Collagen, Gelatin thủy phân dùng cho dược phẩm, mỹ phẩm và thực phẩm. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát này là 50%, tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân

Công ty có 3 đơn vị trực thuộc là nhà máy sản xuất tại địa chỉ Lô A4 Khu Công nghiệp Thốt Nốt, Phường Thới Thuận, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ như sau:

1. Nhà máy Đông lạnh Thủy sản Đại Tây Dương N.V – Chi nhánh Công ty Cổ phần Nam Việt.
2. Nhà máy Dầu cá Bột cá Ấn Độ Dương – Chi nhánh Công ty Cổ Phần Nam Việt
3. Nhà máy Đông lạnh Thủy sản Ấn Độ Dương - Chi nhánh Công ty Cổ Phần Nam Việt

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ không vượt quá +/- 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chỉ có các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con, công ty liên doanh. Nếu công ty con, công ty liên doanh là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

68.
GT
P
VII
N.T.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất, chi phí sửa chữa. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 |
| Máy móc và thiết bị | 03 - 11 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 05 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 04 - 18 |

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của máy móc và thiết bị thuê tài chính như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Máy móc và thiết bị | 05 - 16 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 |

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ...

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian có quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 – 05 năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

19/12/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và khi có thông báo chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

17. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá hàng bán, chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ này.
- Nếu khoản giảm giá hàng bán, chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ trong lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt | 291.794.679 | 247.558.343 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 12.318.773.280 | 23.516.030.277 |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng) | <u>165.600.000.000</u> | <u>6.550.000.000</u> |
| Cộng | <u>178.210.567.959</u> | <u>30.313.588.620</u> |

Khoản tương đương tiền có giá trị 1.000.000.000 VNĐ đã được thế chấp để đảm bảo khoản vay của Công ty tại Ngân hàng BPCE IOM Việt Nam (xem thuyết minh V.21).

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty gồm có đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến dưới 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khoản tiền gửi ngân hàng có giá trị 38.198.725.174 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Malayan Banking Berhad, Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam), Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam và Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited (Xem thuyết minh V.21).

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Đầu tư vào công ty con | 971.000.000.000 | (706.679.404) | 971.000.000.000 | (319.248.496) |
| Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương ⁽ⁱ⁾ | 36.000.000.000 | - | 36.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Nuôi trồng Thủy sản Nam Việt Bình Phú ⁽ⁱⁱ⁾ | 540.000.000.000 | - | 540.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Nam Việt Solar ⁽ⁱⁱⁱ⁾ | 180.000.000.000 | - | 180.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Đại Tây Dương Solar ^(iv) | 5.000.000.000 | - | 5.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương Solar ^(v) | 5.000.000.000 | - | 5.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Phân bón Hữu Cơ Nam Việt ^(vi) | 5.000.000.000 | (706.679.404) | 5.000.000.000 | (319.248.496) |
| Công ty TNHH MTV CBTATS Nam Việt ^(vii) | 200.000.000.000 | - | 200.000.000.000 | - |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 69.240.000.000 | (8.347.457.527) | 69.240.000.000 | (4.261.782.587) |
| Công ty TNHH Amicogen Nam Việt ^(viii) | 69.240.000.000 | (8.347.457.527) | 69.240.000.000 | (4.261.782.587) |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 20.304.000.000 | (13.401.890.963) | 20.304.000.000 | (13.465.774.820) |
| Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa | 20.304.000.000 | (13.401.890.963) | 20.304.000.000 | (13.465.774.820) |
| Cộng | 1.060.544.000.000 | (22.456.027.894) | 1.060.544.000.000 | (18.046.805.903) |

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5704000012 đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 13 tháng 12 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương 36.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1602085059 đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 20 tháng 6 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Nuôi trồng Thủy sản Nam Việt Bình Phú 540.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ.

(iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1602123547 đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 11 tháng 12 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Nam Việt Solar 180.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1602125914 đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 11 tháng 12 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Đại Tây Dương Solar 5.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ.
- (v) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1602125939 đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 11 tháng 12 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương Solar 5.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ.
- (vi) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1602127710 đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 12 tháng 12 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Phân Bón Hữu Cơ Nam Việt 5.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ.
- (vii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801723877 đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 02 tháng 06 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Chế Biến Thức Ăn Thủy Sản Nam Việt 200.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ.
- (viii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801666883 đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 22 tháng 11 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Amicogen Nam Việt 69.240.000.000 VND, tương đương 50% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh

Ngoài Công ty TNHH MTV Phân Bón Hữu Cơ Nam Việt (công ty con) chưa đi vào hoạt động, các công ty con khác và công ty liên doanh đang hoạt động kinh doanh bình thường.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Số đầu năm | 18.046.805.903 | 13.594.040.382 |
| Trích lập dự phòng | 4.409.221.991 | 4.514.502.193 |
| Xóa sổ dự phòng do thanh lý đầu tư | - | (61.736.672) |
| Số cuối kỳ | <u>22.456.027.894</u> | <u>18.046.805.903</u> |

Giao dịch với các công ty con, công ty liên doanh

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con, công ty liên doanh như sau:

| | <u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u> | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-------------------------------------|--|----------------|------------------|
| Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương | | | |
| Bán thành phẩm, bao bì | 653.136.577.733 | | 712.844.524.008 |
| Bán nguyên vật liệu | 130.165.650 | | 130.247.961 |
| Bán điện mặt trời | 999.238.131 | | 1.796.380.040 |
| Chi phí gia công | 182.616.830.735 | | 423.477.807.740 |
| Mua vật tư, nguyên liệu | 266.757.428.968 | | 343.362.894.217 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-----------------------------------|-------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Phí cơ sở hạ tầng, phí xử lý nước thải | 1.651.224.274 | - |
| Mua điện | 9.762.019.775 | - |
| Thuê tài sản hoạt động | 15.100.000.000 | - |
| Lợi nhuận được chia | - | 77.500.000.000 |
| Thu hộ | 1.982.268.148 | 67.308.000 |
| Chi hộ | 1.287.316.197 | 5.180.988.285 |
| Công ty TNHH MTV NTTS Nam Việt Bình Phú | | |
| Bán nguyên liệu | 901.063.942 | 688.910.686 |
| Bán thành phẩm | 190.155.572 | 72.710.000 |
| Mua nguyên vật liệu | 861.330.215.753 | 1.126.686.752.374 |
| Chi hộ | - | 25.113.750 |
| Thu hộ | 3.972.610.516 | 69.363.000 |
| Lợi nhuận được chia | 112.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Nam Việt Solar | | |
| Doanh thu cho thuê | 78.000.000 | 78.000.000 |
| Bán thành phẩm | 2.690.871 | - |
| Bán vật tư, nguyên vật liệu | 360.730 | 395.153 |
| Mua điện | 12.567.968.872 | 11.511.510.994 |
| Mua vật tư, nguyên liệu | 9.595.518 | 4.779.601 |
| Lợi nhuận được chia | 52.400.000.000 | 51.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Đại Tây Dương Solar | | |
| Doanh thu cho thuê | 78.000.000 | 78.000.000 |
| Mua điện | 1.261.652.858 | - |
| Lợi nhuận được chia | 12.500.000.000 | 10.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương Solar | | |
| Doanh thu cho thuê | 78.000.000 | 78.000.000 |
| Mua điện | 2.265.824.521 | - |
| Lợi nhuận được chia | 13.900.000.000 | 6.000.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Phân Bón Hữu Cơ Nam Việt | | |
| Đi vay | 3.070.000.000 | 400.000.000 |
| Mua vật tư, nguyên liệu | 6.710.000 | 34.302.039 |
| Lãi vay | 136.888.772 | 1.656.986 |
| Công ty TNHH MTV Chế Biến TA TS Nam Việt | | |
| Góp vốn | - | 3.713.224.323 |
| Bán thành phẩm | 168.358.496.102 | 185.060.669.000 |
| Bán điện mặt trời | 30.606.689 | 16.007.954 |
| Doanh thu cho thuê | 11.017.800.000 | 11.017.800.000 |
| Bán nguyên vật liệu | 11.661.593 | 363.430.086 |
| Phí sử dụng hạ tầng | 153.380.090 | 110.410.139 |
| Mua thức ăn | 1.659.694.001.000 | 1.630.988.805.530 |
| Mua vật tư, nguyên liệu | 18.596.659.517 | 25.024.685.272 |
| Chi hộ | 6.726.693.229 | 10.536.568.879 |
| Thu hộ | - | 100.000.000 |
| Lợi nhuận được chia | 20.000.000.000 | 110.000.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---------------------------------------|-----------------------------------|----------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| <i>Công ty TNHH Amicogen Nam Việt</i> | | |
| Doanh thu thi công công trình | - | 5.813.840.604 |
| Doanh thu cho thuê | 248.740.744 | 378.837.714 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 10.845.309.000 | 13.910.947.900 |
| Doanh thu khác | - | 16.596.160 |
| Mua nguyên liệu | 1.306.980.268 | 636.650.944 |

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | 212.167.809.862 | 166.717.564.066 |
| Công ty TNHH MTV Ân Độ Dương | 148.407.610.450 | 81.645.190.850 |
| Công ty TNHH MTV CBTATS Nam Việt | 60.695.983.470 | 78.262.154.953 |
| Công ty TNHH Amicogen Nam Việt | 3.064.215.942 | 6.810.218.263 |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i> | 402.363.568.941 | 332.324.874.679 |
| Các khách hàng nước ngoài | 344.063.763.114 | 296.777.716.183 |
| Các khách hàng trong nước | 58.299.805.827 | 35.547.158.496 |
| Cộng | 614.531.378.803 | 499.042.438.745 |

Khoản phải thu có giá trị 180.000.000.000 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| <i>Trả trước cho các bên liên quan</i> | 98.200.682.913 | 198.670.101.870 |
| Công ty TNHH MTV CBTATS Nam Việt | 50.528.137.483 | 198.670.101.870 |
| Công ty TNHH MTV NTTS Nam Việt Bình Phú | 19.520.682.038 | - |
| Công ty TNHH MTV Nam Việt Solar | 12.940.714.124 | - |
| Công ty TNHH MTV Đại Tây Dương Solar | 6.591.492.094 | - |
| Công ty TNHH MTV Ân Độ Dương Solar | 8.619.657.174 | - |
| <i>Trả trước cho các người bán khác</i> | 42.593.785.977 | 6.276.817.789 |
| Các nhà cung cấp nước ngoài | 1.326.842.160 | 479.841.150 |
| Các nhà cung cấp trong nước là chủ vùng nuôi cá | 23.879.273.651 | 1.098.425.939 |
| Các nhà cung cấp trong nước khác | 17.387.670.166 | 4.698.550.700 |
| Cộng | 140.794.468.890 | 204.946.919.659 |

5. Phải thu về cho vay

5a. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Khoản cho Ông Nguyễn Văn Thóc vay

5b. Phải thu về cho vay dài hạn

Khoản cho Bà Nguyễn Thị Ánh Ngọc vay

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Phải thu khác

6a. Phải thu ngắn hạn khác

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Phải thu bên liên quan | 13.832.200 | - | - | - |
| Công ty TNHH MTV CBTATS Nam Việt - chi hộ | 13.832.200 | - | - | - |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | 8.894.026.881 | (918.734.550) | 6.786.010.817 | (948.917.674) |
| Tạm ứng | 216.173.635 | - | 1.945.669.514 | - |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 760.257.290 | - | 1.207.202.861 | - |
| Tiền lãi cho vay | 5.648.667 | - | 129.001.251 | - |
| Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 135.000.000 | - | - | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 7.776.947.289 | (918.734.550) | 3.504.137.191 | (948.917.674) |
| Cộng | 8.907.859.081 | (918.734.550) | 6.786.010.817 | (948.917.674) |

6b. Phải thu dài hạn khác

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-----------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn | 9.552.584.824 | - | 5.686.774.961 | - |
| Các khoản phải thu dài hạn khác | 254.210.000 | - | - | - |
| Cộng | 9.806.794.824 | - | 5.686.774.961 | - |

7. Nợ xấu

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Thời gian quá hạn | Giá gốc |
| Phải thu tiền bán hàng | 49.750.315.481 | 8.965.418.937 | 56.456.646.111 | 15.283.332.720 |
| Quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm | 7.608.900.000 | 5.326.230.000 | 1.485.540.000 | 1.039.878.000 |
| Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm | 462.588.234 | 231.294.117 | - | - |
| Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm | 36.642.622.500 | 3.407.894.820 | 47.478.182.400 | 14.243.454.720 |
| Quá hạn trên 03 năm | 5.036.204.747 | - | 7.492.923.711 | - |
| Phải thu khác | 3.616.614.076 | 809.363.858 | 949.734.550 | 816.876 |
| Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm | 2.697.879.526 | 809.363.858 | 2.722.920 | 816.876 |
| Quá hạn trên 03 năm | 918.734.550 | - | 947.011.630 | - |
| Cộng | 53.366.929.557 | 9.774.782.795 | 57.406.380.661 | 15.284.149.596 |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm | 42.122.231.065 | 35.825.498.008 |
| Trích lập dự phòng | 6.877.262.341 | 6.296.733.057 |
| Xóa nợ | (5.407.346.644) | - |
| Số cuối kỳ | 43.592.146.762 | 42.122.231.065 |

8. Tài sản thiếu chờ xử lý

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của vùng nuôi Nam Việt do ảnh hưởng của sạt lở đất đang chờ xử lý

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi trên đường | 1.483.692.000 | - | - | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 457.400.826.120 | - | 335.633.602.884 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 2.930.163.239 | - | 1.318.290.781 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 288.523.906.971 | - | 472.098.894.749 | - |
| Thành phẩm | 513.965.132.861 | (28.453.353.443) | 909.085.839.485 | (15.530.375.959) |
| Hàng gửi đi bán | 30.898.638.516 | (1.410.125.328) | 8.421.332.093 | - |
| Cộng | 1.295.202.359.707 | (29.863.478.771) | 1.726.557.959.992 | (15.530.375.959) |

Hàng tồn kho có trị giá 421.640.622.017 VND (số đầu năm là 362.592.707.016 VND) đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quân đội (Xem thuyết minh V.21).

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm | 15.530.375.959 | 8.694.577.569 |
| Trích lập dự phòng | 14.333.102.812 | 7.031.396.263 |
| Giảm do hủy hàng hóa kém phẩm chất | - | (195.597.873) |
| Số cuối kỳ | 29.863.478.771 | 15.530.375.959 |

10. Chi phí trả trước

10a. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền thuê đất | 586.666.668 | 586.666.667 |
| Công cụ, dụng cụ | 3.086.711.254 | 1.404.285.321 |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 12.104.322.584 | 5.650.272.602 |
| Cộng | 15.777.700.506 | 7.641.224.590 |

10b. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền thuê đất | 24.620.565.012 | 25.535.260.920 |
| Chi phí sửa chữa | 7.625.178.702 | 9.631.341.801 |
| Công cụ, dụng cụ | 468.368.334 | 174.646.700 |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác | 3.733.158.987 | 4.943.914.356 |
| Cộng | 36.447.271.035 | 40.285.163.777 |

11. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|---------------------|---------------------------------|---------------------------|-------------------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu năm | 112.945.185.910 | 280.054.532.751 | 37.501.045.161 | 5.725.548.280 | 44.329.653.952 | 480.555.966.054 |
| Mua trong kỳ | - | 12.548.355.553 | 577.590.000 | 3.814.594.000 | - | 16.940.539.553 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 163.867.358 | 314.187.977 | 778.517.062 | - | - | 1.256.572.397 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Cộng |
|---|---------------------------|------------------------|---------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| Mua lại tài sản cố định thuê tài chính | - | 6.767.502.743 | - | - | - | 6.767.502.743 |
| Thanh lý, nhượng bán | (106.841.788) | (35.069.788.795) | (4.333.549.682) | (80.818.182) | - | (39.590.998.447) |
| Số cuối kỳ | 113.002.211.480 | 264.614.790.229 | 34.523.602.541 | 9.459.324.098 | 44.329.653.952 | 465.929.582.300 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 94.742.076.226 | 215.910.552.086 | 16.840.628.397 | 4.524.640.509 | 20.613.103.227 | 352.631.000.445 |
| Chờ thanh lý | - | - | - | - | - | - |
| Giá trị hao mòn | | | | | | |
| Số đầu năm | 104.749.629.720 | 259.987.637.085 | 29.290.124.798 | 4.958.403.310 | 32.843.811.421 | 431.829.606.334 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.833.661.415 | 7.052.148.653 | 3.095.545.565 | 769.899.651 | 2.419.802.262 | 15.171.057.546 |
| Mua lại tài sản thuê tài chính | - | 3.878.934.491 | - | - | - | 3.878.934.491 |
| Thanh lý, nhượng bán | (106.841.788) | (29.189.735.226) | (3.837.716.348) | (80.818.182) | - | (33.215.111.544) |
| Số cuối kỳ | 106.476.449.347 | 241.728.985.003 | 28.547.954.015 | 5.647.484.779 | 35.263.613.683 | 417.664.486.827 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu năm | 8.195.556.190 | 20.066.895.666 | 8.210.920.363 | 767.144.970 | 11.485.842.531 | 48.726.359.720 |
| Số cuối kỳ | 6.525.762.133 | 22.885.805.226 | 5.975.648.526 | 3.811.839.319 | 9.066.040.269 | 48.265.095.473 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| Tạm thời chưa sử dụng | - | - | - | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - | - | - | - |

12. Tài sản cố định thuê tài chính

| | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Cộng |
|---|------------------------|------------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 88.125.379.979 | - | 88.125.379.979 |
| Thuê tài chính trong kỳ | 8.899.094.997 | 42.495.833.334 | 51.394.928.331 |
| Mua lại tài sản cố định thuê tài chính | (6.767.502.743) | - | (6.767.502.743) |
| Số cuối kỳ | 90.256.972.233 | 42.495.833.334 | 132.752.805.567 |
| Giá trị hao mòn | | | |
| Số đầu năm | 15.514.994.755 | - | 15.514.994.755 |
| Khấu hao trong kỳ | 12.210.821.353 | 2.577.916.658 | 14.788.738.011 |
| Mua lại tài sản cố định thuê tài chính | (3.878.934.491) | - | (3.878.934.491) |
| Số cuối kỳ | 23.846.881.617 | 2.577.916.658 | 26.424.798.275 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | 72.610.385.224 | - | 72.610.385.224 |
| Số cuối kỳ | 66.410.090.616 | 39.917.916.676 | 106.328.007.292 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

13. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Chương trình phần mềm máy tính | Cộng |
|---------------------------------------|------------------------|--------------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 375.200.160.250 | 280.991.000 | 375.481.151.250 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 173.937.057 | - | 173.937.057 |
| Thanh lý, nhượng bán | (409.455.219) | - | (409.455.219) |
| Giảm do nhà nước thu hồi | (10.610.220) | | (10.610.220) |
| Số cuối kỳ | 374.954.031.868 | 280.991.000 | 375.235.022.868 |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 2.204.952.117 | 280.991.000 | 2.485.943.117 |
| Giá trị hao mòn | | | |
| Số đầu năm | 28.754.032.113 | 280.991.000 | 29.035.023.113 |
| Khấu hao trong kỳ | 6.535.022.257 | - | 6.535.022.257 |
| Số cuối kỳ | 35.289.054.370 | 280.991.000 | 35.570.045.370 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | 346.446.128.137 | - | 346.446.128.137 |
| Số cuối kỳ | 339.664.977.498 | - | 339.664.977.498 |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| Tạm thời không sử dụng | - | - | - |
| Đang chờ thanh lý | - | - | - |

Một số tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 95.647.250.410 VND (số đầu năm 134.901.213.499 VND) đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quân đội, Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam).

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số đầu năm | Chi phí phát sinh trong kỳ | Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ | Kết chuyển giảm khác | Số cuối kỳ |
|--|------------------------|----------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Mua sắm tài sản cố định | 74.169.600.000 | 35.914.389.134 | (27.673.635.498) | - | 82.410.353.636 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 213.201.356.285 | 6.679.355.878 | (1.430.509.454) | (1.038.618.405) | 217.411.584.304 |
| Dự án khu nuôi trồng thủy sản - Đất | 209.719.514.185 | 663.960 | (173.937.057) | (117.486.434) | 209.428.754.654 |
| Chi phí xây dựng các khu nuôi trồng thủy sản | 2.515.061.280 | 1.998.219.988 | (272.681.821) | (178.061.574) | 4.062.537.873 |
| Nhà máy đông lạnh thủy sản | 496.818.282 | 4.634.059.418 | (778.517.062) | (743.070.397) | 3.609.290.241 |
| Các hạng mục khác | 469.962.538 | 46.412.512 | (205.373.514) | - | 311.001.536 |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định | 68.875.199 | 8.062.715.192 | - | (4.280.165.267) | 3.851.425.124 |
| Cộng | 287.439.831.484 | 50.656.460.204 | (29.104.144.952) | (5.318.783.672) | 303.673.363.064 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

15. Phải trả người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-----------------------|------------------------|
| Phải trả các bên liên quan | 2.677.818.145 | 179.010.630.646 |
| Công ty TNHH MTV Ân Độ Dương | - | 6.883.039.925 |
| Công ty TNHH MTV NTTS Nam Việt Bình Phú | | 115.448.707.858 |
| Công ty TNHH MTV Nam Việt Solar | | 1.000.785.716 |
| Công ty TNHH Đại Tây Dương | 2.677.818.145 | 15.664.097.147 |
| Công ty TNHH TM DV Navifeed | - | 14.000.000 |
| Ông Doãn Chí Thanh | - | 40.000.000.000 |
| Phải trả các nhà cung cấp khác | 71.749.440.124 | 65.696.121.675 |
| Các nhà cung cấp trong nước | 57.217.586.887 | 43.529.444.197 |
| Các nhà cung cấp trong nước là chủ vùng nuôi cá | 13.722.716.736 | 20.295.800.434 |
| Các nhà cung cấp nước ngoài | 809.136.501 | 1.870.877.044 |
| Cộng | 74.427.258.269 | 244.706.752.321 |

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------|-----------------------|----------------------|
| Các khách hàng trong nước | 6.293.354.827 | 3.438.946.759 |
| Các khách hàng nước ngoài | 18.205.247.816 | 4.894.967.549 |
| Cộng | 24.498.602.643 | 8.333.914.308 |

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ | |
|----------------------------|----------------------|----------|----------------------|-------------------------|----------------------|-------------------|
| | Phải nộp | Phải thu | | | Phải nộp | Phải thu |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | - | - | - | - | - | - |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | - | 346.505.394 | (346.505.394) | - | - |
| Thuế nhập khẩu | - | - | 128.149.867 | (128.149.867) | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - | 64.093.258 | (86.818.566) | - | 22.725.308 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 4.431.296.643 | - | 7.592.487.670 | (10.466.380.281) | 1.557.404.032 | - |
| Thuế tài nguyên | 2.624.000 | - | 29.799.744 | (29.384.160) | 3.039.584 | - |
| Thuế đất phi nông nghiệp | - | - | 56.792.124 | (56.792.124) | - | - |
| Lệ phí môn bài | - | - | 6.000.000 | (6.000.000) | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 79.035.692 | (79.035.692) | - | - |
| Cộng | 4.433.920.643 | - | 8.302.863.749 | (11.199.066.084) | 1.560.443.616 | 22.725.308 |

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Thành phẩm xuất khẩu 0%
- Cá nguyên liệu - Công ty tự nuôi bán tổ chức, cá nhân Không chịu thuế
- Cá nguyên liệu - Công ty mua ngoài bán tổ chức Không kê khai, tính thuế
- Cá nguyên liệu - Công ty mua ngoài bán cá nhân 5%
- Sản phẩm dịch vụ khác 8-10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Luật số 71/2014/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014 thì thu nhập từ hoạt động nuôi trồng, chế biến thủy sản được áp dụng thuế suất 10% (đối với địa bàn khó khăn) và 15% từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Theo Công văn số 1534/BTC-CST ngày 31 tháng 01 năm 2019 của Bộ Tài chính gửi Cục thuế các tỉnh, thành phố, thu nhập từ hoạt động sản xuất điện từ năng lượng mặt trời được áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm 2020 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập từ hoạt động này.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|-----------------------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 99.337.500.162 | 98.084.913.742 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 51.941.532.044 | 30.855.353.837 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | (2.186.536.855) | (280.510.706) |
| Thu nhập chịu thuế | 149.092.495.351 | 128.659.756.873 |
| Thu nhập được miễn thuế | (210.800.000.000) | (254.561.791.100) |
| Lỗ năm trước được chuyển | - | - |
| Thu nhập tính thuế | (61.707.504.649) | (125.902.034.227) |
| <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</i> | - | - |
| <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn</i> | - | - |
| <i>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các kỳ trước</i> | 64.093.258 | (770.630.100) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp | 64.093.258 | (770.630.100) |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước với mức 4.300 VND/m³x8%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định

18. Phải trả người lao động

Tiền lương, thưởng còn phải trả nhân viên.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | 1.170.826.496 | 1.909.446.663 |
| Chi phí cước tàu | 1.831.648.920 | 304.517.400 |
| Chi phí hoa hồng môi giới | 7.047.027.821 | 4.088.030.350 |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 2.918.892.159 | 148.256.544 |
| Cộng | 12.968.395.396 | 6.450.250.957 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

20. Phải trả khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả các bên liên quan | 14.966.219.180 | 38.804.114.881 |
| Ông Doãn Tới - Cổ tức phải trả | - | 38.068.157.895 |
| Ông Doãn Chí Thiên - Cổ tức phải trả | - | 60.000.000 |
| Các thành viên chủ chốt khác và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt – cổ tức phải trả | - | 674.300.000 |
| Công ty TNHH MTV Phân Bón Hữu Cơ Nam Việt – lãi vay phải trả | - | 1.656.986 |
| Công ty TNHH Đại Tây Dương - thu hộ | 14.966.219.180 | - |
| Phải trả các tổ chức và cá nhân khác | 15.395.050.339 | 16.116.527.836 |
| Lãi vay phải trả | 883.444.782 | 1.637.268.805 |
| Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp và Kinh phí công đoàn | 7.330.987.490 | 6.256.452.320 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.197.480.000 | 1.549.330.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 2.123.628.899 | 4.893.050.397 |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 3.859.509.168 | 1.780.426.314 |
| Cộng | 30.361.269.519 | 54.920.642.717 |

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

21. Vay và nợ thuê tài chính

21a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan | 3.470.000.000 | 400.000.000 |
| Vay Công ty TNHH MTV Phân Bón Hữu Cơ Nam Việt ^(a) | 3.470.000.000 | 400.000.000 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân | 1.250.408.077.861 | 1.388.917.853.812 |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 1.215.142.221.327 | 1.368.471.247.188 |
| Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ^(b) | 388.182.461.381 | 549.236.132.093 |
| Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ^(c) | 299.585.856.489 | 205.832.831.122 |
| Vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam | - | 5.150.000.000 |
| Vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam | - | 4.339.150.000 |
| Vay Ngân hàng TNHH MTV Worri Việt Nam | - | 63.341.438.797 |
| Vay Ngân hàng TNHH CTBC | - | 6.048.723.890 |
| Vay Ngân hàng BPCE IOM Việt Nam ^(d) | 9.676.568.075 | 60.056.829.142 |
| Vay Ngân hàng TMCP Quân đội ^(e) | 37.044.376.661 | 103.499.425.615 |
| Vay Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam ^(f) | 45.084.546.620 | 98.125.494.743 |
| Vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) ^(g) | 85.111.599.951 | 93.123.207.451 |
| Vay Ngân hàng Malayan Banking Berhad ^(h) | 159.287.911.290 | 179.718.014.335 |
| Vay Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited ⁽ⁱ⁾ | 191.168.900.860 | - |
| Vay ngắn hạn các tổ chức khác | 2.321.000.000 | 986.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.21b) | 32.944.856.534 | 19.460.606.624 |
| Cộng | <u>1.253.878.077.861</u> | <u>1.389.317.853.812</u> |

- (a) Khoản vay không có tài sản đảm bảo Công ty TNHH MTV Phân Bón Hữu Cơ Nam Việt để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 12 tháng.
- (b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số V.13) và hàng tồn kho của Công ty (xem thuyết minh số V.9).
- (c) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 05 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho (xem thuyết minh số V.9) và quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.13).
- (d) Khoản vay Ngân hàng BPCE IOM Việt Nam để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 01 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tiền gửi có kỳ hạn của Công ty (xem thuyết minh số V.1).
- (e) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho (xem thuyết minh số V.9), quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.13) và quyền đòi nợ hình thành từ vốn vay của Công ty.
- (f) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tiền gửi có kỳ hạn của Công ty (xem thuyết minh số V.2) và bảo lãnh cá nhân của Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị.
- (g) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tiền gửi có kỳ hạn của Công ty (xem thuyết minh số V.2), khoản phải thu của Công ty (xem thuyết minh số V.3) và quyền sử dụng đất của Công ty (xem thuyết minh số V.13).
- (h) Khoản vay Ngân hàng Malayan Banking Berhad để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 05 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tiền gửi có kỳ hạn của Công ty (xem thuyết minh số V.2).
- (i) Khoản vay Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 05 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tiền gửi có kỳ hạn của Công ty (xem thuyết minh số V.2).

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Số tiền vay phát sinh trong kỳ</u> | <u>Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn</u> | <u>Số tiền vay đã trả trong kỳ</u> | <u>Số cuối kỳ</u> |
|-------------------------------|-------------------|---------------------------------------|--|------------------------------------|-------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 1.368.471.247.188 | 3.222.066.917.043 | - | (3.375.395.942.904) | 1.215.142.221.327 |
| Vay ngắn hạn các tổ chức khác | 1.386.000.000 | 6.120.000.000 | - | (1.715.000.000) | 5.791.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | Số đầu năm | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Số cuối kỳ |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả | 19.460.606.624 | - | 34.904.866.226 | (21.420.616.316) | 32.944.856.534 |
| Cộng | 1.389.317.853.812 | 3.228.186.917.043 | 34.904.866.226 | (3.398.531.559.220) | 1.253.878.077.861 |

21b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <i>Vay dài hạn phải trả các bên liên quan</i> | - | 2.410.000.000 |
| Vay Công ty TNHH MTV Phân Bón Hữu Cơ Nam Việt | - | 2.410.000.000 |
| <i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | 35.533.793.195 | 25.222.445.427 |
| Vay dài hạn các cá nhân ⁽ⁱ⁾ | 150.000.000 | 150.000.000 |
| Nợ thuê tài chính dài hạn | 35.383.793.195 | 25.072.445.427 |
| <i>Thuê tài chính Công ty Cho Thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust để mua máy móc thiết bị</i> | 2.104.200.000 | - |
| <i>Thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam để mua máy móc thiết bị</i> | 3.722.800.016 | 7.445.600.012 |
| <i>Thuê tài chính Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam để mua máy móc thiết bị và phương tiện vận tải</i> | 28.013.983.007 | 3.431.208.175 |
| <i>Thuê tài chính Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Chailease để mua máy móc thiết bị và phương tiện vận tải, truyền dẫn</i> | - | 8.119.919.206 |
| <i>Thuê tài chính Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam để mua máy móc thiết bị và phương tiện vận tải</i> | 1.542.810.172 | 6.075.718.034 |
| Cộng | 35.533.793.195 | 27.632.445.427 |

(i) Khoản vay không có tài sản đảm bảo Ông Mai Văn Nam để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 07 năm.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

| | Tổng nợ | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 05 năm |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-------------|
| Số cuối kỳ | | | | |
| Vay dài hạn cá nhân | 150.000.000 | - | 150.000.000 | - |
| Nợ thuê tài chính | 68.328.649.729 | 32.944.856.534 | 35.383.793.195 | - |
| Cộng | 68.478.649.729 | 32.944.856.534 | 35.533.793.195 | - |
| Số đầu năm | | | | |
| Vay dài hạn tổ chức khác | 2.410.000.000 | - | 2.410.000.000 | - |
| Vay dài hạn cá nhân | 150.000.000 | - | 150.000.000 | - |
| Nợ thuê tài chính | 44.533.052.051 | 19.460.606.624 | 25.072.445.427 | - |
| Cộng | 47.093.052.051 | 19.460.606.624 | 27.632.445.427 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi tiết số phát sinh về nợ thuê tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

| | Số đầu năm | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn | Số cuối kỳ |
|--------------------------|-----------------------|--------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|-----------------------|
| Vay dài hạn tổ chức khác | 2.410.000.000 | - | (2.410.000.000) | - | - |
| Vay dài hạn cá nhân | 150.000.000 | - | - | - | 150.000.000 |
| Nợ thuê tài chính | 25.072.445.427 | 60.751.307.077 | (15.535.093.083) | (34.904.866.226) | 35.383.793.195 |
| Cộng | 27.632.445.427 | 60.751.307.077 | (17.945.093.083) | (34.904.866.226) | 35.533.793.195 |

21c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Số đầu năm | Tăng do trích từ lợi nhuận | Chi quỹ trong kỳ | Số cuối kỳ |
|-----------------|--------------------|----------------------------|----------------------|--------------------|
| Quỹ khen thưởng | 163.631.160 | - | - | 163.631.160 |
| Quỹ phúc lợi | 209.105.818 | 300.000.000 | (218.000.000) | 291.105.818 |
| Cộng | 372.736.978 | 300.000.000 | (218.000.000) | 454.736.978 |

23. Vốn chủ sở hữu

23a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

23b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| Ông Doãn Tới | 1.436.100.000.000 | 718.050.000.000 |
| Ông Doãn Chí Thanh | 343.200.000.000 | 171.600.000.000 |
| Ông Doãn Chí Thiên | 1.419.980.000 | 709.990.000 |
| Các cổ đông khác | 881.837.520.000 | 440.918.760.000 |
| Cộng | 2.662.557.500.000 | 1.331.278.750.000 |

23c. Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 266.667.500 | 133.539.625 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 266.667.500 | 133.539.625 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 266.667.500 | 133.539.625 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 411.750 | 411.750 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 411.750 | 411.750 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 266.255.750 | 133.127.875 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 266.255.750 | 133.127.875 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

23d. Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 73/NQ.ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 06 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc chia cổ tức năm 2023 với tỷ lệ 5%/mệnh giá, tương đương 66.563.937.500 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Ngoài ra, Công ty trích quỹ phúc lợi năm 2024 với số tiền 300.000.000 VND thông qua Tờ trình ngày 5 tháng 12 năm 2024 được Chủ tịch Hội đồng quản trị phê duyệt.

23e. Phát hành thêm cổ phiếu

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 73/NQ.ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 6 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 152/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 11 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị đã phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ như sau:

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 133.127.875 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu phát hành: 133.127.875 cổ phiếu
- Tổng giá trị phát hành tính theo mệnh giá: 1.331.278.750.000 VND
- Tỷ lệ phát hành: 100%
- Nguồn vốn phát hành: từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.
- Vốn điều lệ sau khi phát hành thêm cổ phiếu: 2.666.675.000.000 VND

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

24a. Ngoại tệ các loại

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------|------------|------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 95.356,18 | 773.621,81 |
| Euro (EUR) | 2.439,12 | 2.517,35 |
| Dollar Úc (AUD) | 772,28 | 963,60 |
| Rub Nga (RUB) | 2.952,31 | 6.445,47 |

24b. Nợ khó đòi đã xử lý

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-----------------------|--------------|------------------------|--------------|------------------------|
| | Nguyên tệ | VND | Nguyên tệ | VND |
| Khách hàng nước ngoài | 9.718.204,85 | 188.573.717.763 | 9.429.462,13 | 182.038.120.299 |
| Khách hàng trong nước | | 20.969.842.251 | | 20.833.538.351 |
| Cộng | | 209.543.560.014 | | 202.871.658.650 |

Nguyên nhân xóa sổ: Nợ quá hạn thanh toán nhiều năm không thu hồi được.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

| | Quý IV-2024 | Quý IV-2023 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm | 1.306.509.857.243 | 1.232.302.809.054 |
| Doanh thu bán điện năng lượng mặt trời | 1.342.924.202 | 2.424.218.998 |
| Doanh thu khác | 7.243.591.220 | 5.544.844.821 |
| Cộng | 1.315.096.372.665 | 1.240.271.872.873 |

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con và công ty liên doanh được trình bày ở thuyết minh số V.2, Công ty chỉ phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho Công ty TNHH Đại Tây Dương như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|--|--------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Doanh thu bán điện năng lượng mặt trời | 1.981.288.860 | 2.795.004.988 |
| Doanh thu khác | - | 61.171.546 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | Quý IV-2024 | Quý IV-2023 |
| Hàng bán bị trả lại | 6.404.168.775 | 700.110.054 |
| Giảm giá hàng bán | 1.034.813.575 | 976.546.526 |
| Cộng | 7.438.982.350 | 1.676.656.580 |
| 3. Giá vốn hàng bán | Quý IV-2024 | Quý IV-2023 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 1.267.948.482.721 | 1.180.593.275.120 |
| Giá vốn của điện năng lượng mặt trời | 342.659.747 | 630.531.097 |
| Giá vốn khác | 2.061.239.608 | 1.914.474.958 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 16.840.244.535 | 4.923.235.820 |
| Cộng | 1.287.192.626.611 | 1.188.061.516.995 |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | Quý IV-2024 | Quý IV-2023 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 741.999.824 | 2.668.364.895 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 3.295.424 | 4.444.908 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 91.400.000.000 | 174.900.000.000 |
| Lãi tiền cho vay | 8.786.677 | 41.654.120 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | 8.718.128.736 | 3.812.626.863 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 1.408.483.802 | - |
| Lãi bán hàng trả chậm | 949.885.063 | 231.176.900 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 26.574.415 | 17.475.013 |
| Cộng | 103.257.153.941 | 181.675.742.699 |
| 5. Chi phí tài chính | Quý IV-2024 | Quý IV-2023 |
| Chi phí lãi vay | 14.758.743.966 | 22.590.739.372 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 1.603.253.271 | 10.255.031.699 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | - | 2.557.775.415 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 1.966.738.909 | 1.905.081.849 |
| Chi phí tài chính khác | 22.254.641 | 70.015.476 |
| Cộng | 18.350.990.787 | 37.378.643.811 |
| 6. Chi phí bán hàng | Quý IV-2024 | Quý IV-2023 |
| Chi phí cho nhân viên | 2.004.341.686 | 1.802.649.836 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 90.178.245 | 145.766.865 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 469.204.475 | 145.688.532 |
| Chi phí hoa hồng | 16.517.394.515 | 14.882.233.589 |
| Chi phí vận chuyển | 39.403.808.452 | 20.227.098.108 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 14.750.217.876 | 11.898.785.114 |
| Các chi phí khác | 4.202.255.950 | 2.065.300.301 |
| Cộng | 77.437.401.199 | 51.167.522.345 |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | Quý IV-2024 | Quý IV-2023 |
| Chi phí cho nhân viên | 7.575.961.935 | 6.843.978.356 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 393.316.726 | 285.935.160 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 67.182.038 | 162.927.163 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.170.387.176 | 1.156.963.562 |
| Thuế, phí và lệ phí | 1.091.875.046 | 821.356.788 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 1.869.847.322 | 699.442.048 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.071.269.660 | 1.214.564.648 |
| Các chi phí khác | 1.907.213.543 | 1.712.263.090 |
| Cộng | 15.147.053.446 | 12.897.430.815 |
| 8. Thu nhập khác | Quý IV-2024 | Quý IV-2023 |
| Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 1.002.440.235 | 18.796.297 |
| Thu từ bồi thường | 153.116.862 | 5.682.500 |
| Xử lý công nợ tồn lâu | 573.534.909 | 905.178.581 |
| Thu nhập khác | 512.747.201 | 394.415.033 |
| Cộng | 2.241.839.207 | 1.324.072.411 |
| 9. Chi phí khác | Quý IV-2024 | Quý IV-2023 |
| Phạt do vi phạm hành chính | - | 9.000.000 |
| Thuế VAT bị truy thu | - | 1.325.663 |
| Xử lý công nợ tồn lâu | 1.431.310.093 | - |
| Chi phí khác | 40.611.110 | 7.797.847 |
| Cộng | 1.471.921.203 | 18.123.510 |
| 10. Lãi trên cổ phiếu | | |
| Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất. | | |

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành quản lý (Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng, Ban kiểm soát và Ban kiểm toán nội bộ). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ | |
|---|-------------------------------|----------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Ông Doãn Tới | | |
| Lãi vay | - | 6.779.394.716 |
| Công ty chia cổ tức | 35.902.500.000 | 71.805.000.000 |
| Các thành viên chủ chốt khác và các cá nhân có liên quan đến thành viên chủ chốt | | |
| Tạm ứng | 842.890.000 | 3.742.974.736 |
| Công ty chia cổ tức | 9.415.749.500 | 19.457.499.000 |

Cam kết bảo lãnh

Ông Doãn Tới dùng tài sản cá nhân để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (xem thuyết minh số V.21)

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.20

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan khác | Mối quan hệ |
|--|---------------------------------|
| Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Nuôi trồng Thủy sản Nam Việt Bình Phú | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Nam Việt Solar | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương Solar | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Đại Tây Dương Solar | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Phân bón Hữu cơ Nam Việt | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Chế Biến Thức Ăn Thủy Sản Nam Việt | Công ty con |
| Công ty TNHH Amicogen Nam Việt | Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát |
| Công ty TNHH Đại Tây Dương | Công ty cùng chủ đầu tư |

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con và công ty liên doanh đã được trình bày ở thuyết minh số V.2 cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b. Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|-----------------------------------|-----------------------------------|----------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Công ty TNHH Đại Tây Dương | | |
| Thuê kho | 40.128.634.870 | 38.202.785.685 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--------------------------------------|-----------------------------------|----------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Phí sử dụng hạ tầng, xử lý nước thải | 876.607.505 | 574.192.074 |
| Tiền điện | 36.349.323.615 | 28.082.275.160 |
| Mua vật tư | - | 31.836.580 |
| Thu hộ | 51.312.446 | - |

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.6, V.15, V.20 và V.21.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

2a. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

| | Quý IV-2024 | Quý IV-2023 |
|-------------|--------------------------|--------------------------|
| Xuất khẩu | 780.782.432.292 | 694.523.639.613 |
| Trong nước | 526.874.958.023 | 544.071.576.680 |
| Cộng | 1.307.657.390.315 | 1.238.595.216.293 |

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

2b. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Công ty chủ yếu nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất chế biến cá với tỷ trọng doanh thu chiếm tỷ lệ 99%

Cao Thị Kim Thơ
Người lập biểu

Nguyễn Hà Thu Diễm
Kế toán trưởng

Trần Minh Cảnh
Phó Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 23 tháng 01 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---------------------------------|---------------------------|-------------------------|-------------------------|---|--------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 1.275.396.250.000 | 21.489.209.100 | (27.587.629.848) | 1.377.357.952.599 | 2.646.655.781.851 |
| Phát hành cổ phiếu trong kỳ | 60.000.000.000 | | | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| Lợi nhuận trong kỳ | | | | 98.855.543.842 | 98.855.543.842 |
| Trích lập các quỹ | | | | (400.000.000) | (400.000.000) |
| Chia cổ tức, lợi nhuận trong kỳ | | | | (133.127.875.000) | (133.127.875.000) |
| Số dư cuối kỳ trước | 1.335.396.250.000 | 21.489.209.100 | (27.587.629.848) | 1.342.685.621.441 | 2.671.983.450.693 |
| Số dư đầu năm nay | 1.335.396.250.000 | 21.489.209.100 | (27.587.629.848) | 1.342.685.621.441 | 2.671.983.450.693 |
| Phát hành cổ phiếu trong kỳ | 1.331.278.750.000 | | | (1.331.278.750.000) | - |
| Lợi nhuận trong kỳ | | | | 99.273.406.904 | 99.273.406.904 |
| Trích lập các quỹ | | | | (300.000.000) | (300.000.000) |
| Chia cổ tức, lợi nhuận trong kỳ | | | | (66.563.937.500) | (66.563.937.500) |
| Số dư cuối kỳ này | 2.666.675.000.000 | 21.489.209.100 | (27.587.629.848) | 43.816.340.845 | 2.704.392.920.097 |

An Giang, ngày 23 tháng 01 năm 2025



Cao Thị Kim Thơ
Người lập



Trần Minh Cảnh
Phó Tổng Giám đốc

Số/No.: 108 /CV-KTTC

An Giang, ngày 23 tháng 01 năm 2025
An Giang, dated Jan 23, 2025

Trích yếu: “Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
Công ty mẹ quý IV/2024 so với cùng kỳ năm trước/
Ref: “Explanation of the difference in net profit after tax in the separate
financial statements for Q4 2024 compared to the same period last year”

**Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước/ The State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh/Ho Chi Minh Stock Exchange**

Công ty Cổ phần Nam Việt (mã chứng khoán: ANV) giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ như sau/ Nam Viet Corporation (Stock symbol: ANV) explains the difference in net profit after tax of the separate financial statements as follows:

- Doanh thu thuần quý IV/2024 đạt 1.307 tỷ đồng, tăng 5,6% so với cùng kỳ năm trước do giá bán tăng/ Net revenue for Q4 2024 reached 1.307 billion dongs, representing a 5,6% increase compared to the same period last year, due to an increase in selling prices.
- Chi phí bán hàng tăng 26 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước,/ Selling expenses increased by 26 billion dongs compared to the same period last year,
- Và ảnh hưởng của tình hình thế giới diễn biến phức tạp, doanh nghiệp còn gặp nhiều khó khăn dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý IV/2024 lãi 13 tỷ đồng, giảm 118 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước/ Due to the complex developments in the global situation, the company faced many difficulties, resulting in net profit after tax of 13 billion dongs for Q4 2024, a decrease of 118 billion dongs compared to the same period last year.
- Công ty giải trình số liệu với quý cơ quan và cổ đông biết/ The Company hereby reports to you and our valued shareholders.

Trân trọng kính chào/ Yours faithfully,

Nơi nhận/To:

- Như trên/As above
- Ban TGD/ The BoM
- Lưu VT/Filed

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
SIGNED FOR GENERAL DIRECTOR**



Trần Minh Cảnh

NAM VIET CORPORATION

Address: No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province

SEPARATE BALANCE SHEET

As of 31 December 2024

Unit: VND

| ITEMS | | Code | Note | Ending balance | Beginning balance |
|-------------|--|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - | CURRENT ASSETS | 100 | - | 2,298,510,809,887 | 2,589,274,600,209 |
| I. | Cash and cash equivalents | 110 | V.1 | 178,210,567,959 | 30,313,588,620 |
| 1. | Cash | 111 | - | 12,610,567,959 | 23,763,588,620 |
| 2. | Cash equivalents | 112 | - | 165,600,000,000 | 6,550,000,000 |
| II. | Short-term financial investments | 120 | - | 40,398,725,174 | 66,163,630,137 |
| 1. | Held-to-maturity investments | 123 | V.2a | 40,398,725,174 | 66,163,630,137 |
| III. | Short-term receivables | 130 | - | 723,574,157,631 | 672,351,017,682 |
| 1. | Short-term trade receivables | 131 | V.3 | 614,531,378,803 | 499,042,438,745 |
| 2. | Short-term prepayments to suppliers | 132 | V.4 | 140,794,468,890 | 204,946,919,650 |
| 3. | Receivables for short-term loans | 135 | V.5a | 234,718,093 | 1,000,000,000 |
| 4. | Other short-term receivables | 136 | V.6a | 8,907,859,081 | 6,786,010,817 |
| 5. | Allowance for short-term doubtful debts | 137 | V.7 | (43,592,146,762) | (42,122,231,065) |
| 6. | Missing assets pending resolution | 139 | V.8 | 2,697,879,526 | 2,697,879,526 |
| IV. | Inventories | 140 | - | 1,265,338,880,936 | 1,711,027,584,033 |
| 1. | Inventories | 141 | V.9 | 1,295,202,359,707 | 1,726,557,959,992 |
| 2. | Allowance for inventories | 149 | V.9 | (29,863,478,771) | (15,530,375,959) |
| V. | Other current assets | 150 | - | 90,988,478,187 | 109,418,779,737 |
| 1. | Short-term prepaid expenses | 151 | V.10a | 15,777,700,506 | 7,641,224,590 |
| 2. | Deductible VAT | 152 | - | 75,188,052,373 | 101,777,555,147 |
| 3. | Taxes and other receivables from the State | 153 | V.17 | 22,725,308 | - |
| B- | NON-CURRENT ASSETS | 200 | - | 1,882,311,781,292 | 1,844,153,632,993 |
| I. | Long-term receivables | 210 | - | 9,845,094,824 | 6,148,570,554 |
| 1. | Receivables for long-term loans | 215 | V.5b | 38,300,000 | 461,795,593 |
| 2. | Other long-term receivables | 216 | V.6b | 9,806,794,824 | 5,686,774,961 |
| II. | Fixed assets | 220 | - | 494,258,080,263 | 467,782,873,081 |
| 1. | Tangible fixed assets | 221 | V.11 | 48,265,095,473 | 48,726,359,720 |
| - | <i>Historical cost</i> | 222 | - | 465,929,582,300 | 480,555,966,054 |
| - | <i>Accumulated depreciation</i> | 223 | - | (417,664,486,827) | (431,829,606,334) |
| 2. | Financial leased assets | 224 | V.12 | 106,328,007,292 | 72,610,385,224 |
| - | <i>Historical cost</i> | 225 | - | 132,752,805,567 | 88,125,379,979 |
| - | <i>Accumulated depreciation</i> | 226 | - | (26,424,798,275) | (15,514,994,755) |
| 3. | Intangible fixed assets | 227 | V.13 | 339,664,977,498 | 346,446,128,137 |
| - | <i>Initial cost</i> | 228 | - | 375,235,022,868 | 375,481,151,250 |
| - | <i>Accumulated amortization</i> | 229 | - | (35,570,045,370) | (29,035,023,113) |
| III. | Investment property | 230 | - | - | - |
| IV. | Long-term assets in process | 240 | - | 303,673,363,064 | 287,439,831,484 |
| 1. | Construction-in-progress | 242 | V.14 | 303,673,363,064 | 287,439,831,484 |

| ITEMS | | Code | Note | Ending balance | Beginning balance |
|------------|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | | 2 | 3 | 4 | 5 |
| V. | Long-term financial investments | 250 | - | 1,038,087,972,106 | 1,042,497,194,097 |
| 1. | Investments in subsidiaries | 251 | V.2b | 971,000,000,000 | 971,000,000,000 |
| 2. | Investments in joint ventures and associates | 252 | V.2b | 69,240,000,000 | 69,240,000,000 |
| 3. | Investments in other entities | 253 | V.2b | 20,304,000,000 | 20,304,000,000 |
| 4. | Provisions for devaluation of long-term financial | 254 | V.2b | (22,456,027,894) | (18,046,805,903) |
| VI. | Other non-current assets | 260 | - | 36,447,271,035 | 40,285,163,777 |
| 1. | Long-term prepaid expenses | 261 | V.10b | 36,447,271,035 | 40,285,163,777 |
| | TOTAL ASSETS | 270 | - | 4,180,822,591,179 | 4,433,428,233,202 |
| C - | LIABILITIES | 300 | - | 1,476,429,671,082 | 1,761,444,782,509 |
| I. | Current liabilities | 310 | - | 1,440,895,877,887 | 1,731,471,337,082 |
| 1. | Short-term trade payables | 311 | V.15 | 74,427,258,269 | 244,706,752,321 |
| 2. | Short-term advances from customers | 312 | V.16 | 24,498,602,643 | 8,333,914,308 |
| 3. | Taxes and other obligations to the State Budget | 313 | V.17 | 1,560,443,616 | 4,433,920,643 |
| 4. | Payables to employees | 314 | V.18 | 41,209,203,329 | 21,530,595,380 |
| 5. | Short-term accrued expenses | 315 | V.19 | 12,968,395,396 | 6,450,250,957 |
| 6. | Short-term unearned revenue | 318 | - | 1,537,890,276 | 1,404,669,966 |
| 7. | Other short-term payables | 319 | V.20 | 30,361,269,519 | 54,920,642,717 |
| 8. | Short-term borrowings and financial leases | 320 | V.21a | 1,253,878,077,861 | 1,389,317,853,812 |
| 9. | Bonus and welfare funds | 322 | V.22 | 454,736,978 | 372,736,978 |
| II. | Non-current liabilities | 330 | - | 35,533,793,195 | 29,973,445,427 |
| 1. | Other long-term payables | 337 | - | - | 2,341,000,000 |
| 2. | Long-term borrowings and financial leases | 338 | V.21b | 35,533,793,195 | 27,632,445,427 |
| D - | OWNER'S EQUITY | 400 | V.23 | 2,704,392,920,097 | 2,671,983,450,693 |
| I. | Owner's equity | 410 | - | 2,704,392,920,097 | 2,671,983,450,693 |
| 1. | Capital | 411 | - | 2,666,675,000,000 | 1,335,396,250,000 |
| - | Ordinary shares carrying voting rights | 411a | - | 2,666,675,000,000 | 1,335,396,250,000 |
| - | Preferred shares | 411b | - | - | - |
| 2. | Share premiums | 412 | - | 21,489,209,100 | 21,489,209,100 |
| 3. | Treasury stocks | 415 | - | (27,587,629,848) | (27,587,629,848) |
| 4. | Retained earnings | 421 | - | 43,816,340,845 | 1,342,685,621,441 |
| - | previous period | 421a | - | - | 1,342,685,621,441 |
| - | Retained earnings of the current period | 421b | - | 43,816,340,845 | - |
| II. | Other sources and funds | 430 | - | - | - |
| | TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY | 440 | - | 4,180,822,591,179 | 4,433,428,233,202 |

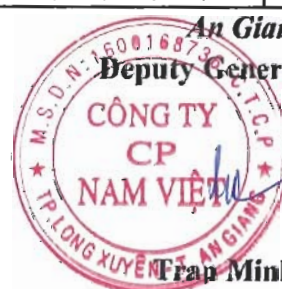
An Giang, 23 January 2025

Preparer

Chief Accountant

Deputy General Director





Cao Thi Kim Tho

Nguyen Ha Thu Diem

Tran Minh Canh

NAM VIET CORPORATION

Address: No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province

**SEPARATE INCOME STATEMENT
QUARTER IV/2024**

Unit: VND

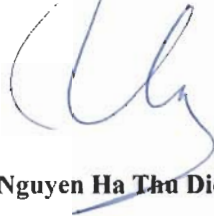
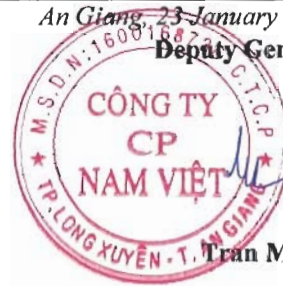
| ITEMS | Code | Note | QUARTER IV | | Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter | |
|---|-----------|------|--------------------------|--------------------------|---|--------------------------|
| | | | Current year | Previous year | Current year | Previous year |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | | |
| 1. Sales | 01 | VI.1 | 1,315,096,372,665 | 1,240,271,872,873 | 5,032,904,521,683 | 4,917,958,992,019 |
| 2. Sales deductions | 02 | VI.2 | 7,438,982,350 | 1,676,656,580 | 26,178,333,725 | 20,852,614,506 |
| 3. Net sales(10 = 01 - 02) | 10 | - | 1,307,657,390,315 | 1,238,595,216,293 | 5,006,726,187,958 | 4,897,106,377,513 |
| 4. Cost of sales | 11 | VI.3 | 1,287,192,626,611 | 1,188,061,516,995 | 4,757,626,539,706 | 4,738,288,733,559 |
| 5. Gross profit (20 = 10 - 11) | 20 | - | 20,464,763,704 | 50,533,699,298 | 249,099,648,252 | 158,817,643,954 |
| 6. Financial income | 21 | VI.4 | 103,257,153,941 | 181,675,742,699 | 240,169,988,348 | 285,471,937,822 |
| 7. Financial expenses | 22 | VI.5 | 18,350,990,787 | 37,378,643,811 | 79,259,781,040 | 122,982,532,240 |
| - In which: Loan interest expenses | 23 | - | 14,758,743,966 | 22,590,739,372 | 63,203,200,154 | 93,110,639,445 |
| 8. Selling expenses | 25 | VI.6 | 77,437,401,199 | 51,167,522,345 | 252,396,588,115 | 178,268,251,552 |
| 9. General and administration expenses | 26 | VI.7 | 15,147,053,446 | 12,897,430,815 | 61,036,597,460 | 54,653,383,787 |
| 10. Net operating profit [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)] | 30 | - | 12,786,472,213 | 130,765,845,026 | 96,576,669,985 | 88,385,414,197 |
| 11. Other income | 31 | VI.8 | 2,241,839,207 | 1,324,072,411 | 6,467,700,356 | 10,819,780,221 |
| 12. Other expenses | 32 | VI.9 | 1,471,921,203 | 18,123,510 | 3,706,870,179 | 1,120,280,676 |
| 13. Other profit (40 = 31 - 32) | 40 | - | 769,918,004 | 1,305,948,901 | 2,760,830,177 | 9,699,499,545 |
| 14. Total accounting profit before tax (50=30+40) | 50 | - | 13,556,390,217 | 132,071,793,927 | 99,337,500,162 | 98,084,913,742 |
| 15. Current income tax | 51 | V.17 | 45,383,648 | - | 64,093,258 | (770,630,100) |
| 16. Deferred income tax | 52 | - | - | - | - | - |
| 17. Profit after tax (60 = 50 - 51-52) | 60 | - | 13,511,006,569 | 132,071,793,927 | 99,273,406,904 | 98,855,543,842 |
| 18. Basic earnings per share (*) | 70 | - | - | - | - | - |
| 19. Diluted earnings per share (*) | 71 | - | - | - | - | - |

An Giang, 23 January 2025

Preparer

Chief Accountant

Deputy General Director

Tran Minh Canh

Cao Thi Kim Tho

Nguyen Ha Thu Diem

NAM VIET CORPORATION

Address: No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Gian

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT
(Direct method)
QUARTER IV/2024

Unit: VND

| ITEMS | Code | Note | Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter | |
|--|-----------|------|---|--------------------------|
| | | | Current year | Previous year |
| I. Cash flows from operating activities | | | | |
| 1 Proceeds from sales and services rendered and other revenues | 01 | | 4,642,860,800,384 | 4,494,850,867,196 |
| 2 Expenditures paid to suppliers | 02 | | (3,958,241,653,111) | (4,250,401,843,552) |
| 3 Expenditures paid to employees | 03 | | (374,184,114,563) | (291,341,709,436) |
| 4 Paid interests | 04 | | (64,655,811,164) | (124,860,171,052) |
| 5 Paid enterprise income tax | 05 | | (86,818,566) | (81,254,926,605) |
| 6 Other proceeds from operating activities | 06 | | 141,598,655,468 | 76,576,747,508 |
| 7 Other expenditures on operating activities | 07 | | (117,302,001,593) | (75,944,604,892) |
| Net cash flows from operating activities | 20 | | 269,989,056,855 | (252,375,640,833) |
| II. Cash flows from investing activities | | | - | - |
| 1 Expenditures on purchase and construction of fixed assets and long-term assets | 21 | | (91,454,674,921) | (18,711,385,694) |
| 2 Proceeds from disposal or transfer of fixed assets and other long-term assets | 22 | | 7,151,177,577 | 21,351,080,203 |
| 3 Expenditures on loans and purchase of debt instruments of other entities | 23 | | (31,060,000,000) | (211,070,000,000) |
| 4 Proceeds from lending or repurchase of debt instruments from other entities | 24 | | 58,470,000,000 | 493,670,000,000 |
| 5 Expenditures on equity investments in other entities | 25 | | - | - |
| 6 Proceeds from equity investment in other entities | 26 | | - | 9,000,000,000 |
| 7 Proceeds from interests, dividends and distributed profits | 27 | | 212,971,056,555 | 275,340,348,731 |
| Net cash flows from investing activities | 30 | | 156,077,559,211 | 569,580,043,240 |
| III. Cash flows from financing activities | | | - | - |
| 1 Proceeds from issuing stocks and capital contributions from owners | 31 | | - | 60,000,000,000 |
| 2 Proceeds from borrowings | 33 | | 3,228,186,917,043 | 3,525,725,484,344 |
| 3 Repayment for loan principal | 34 | | (3,380,667,401,680) | (3,667,415,850,526) |
| 4 Payments for financial leased assets | 35 | | (24,862,919,887) | (19,720,910,067) |
| 5 Dividends and profit paid to the owners | 36 | | (102,745,436,175) | (208,126,357,875) |
| Net cash flow generated from financing activity | 40 | | (280,088,840,699) | (309,537,634,124) |
| Net cash flows during the period | 50 | | 145,977,775,367 | 7,666,768,283 |
| Beginning cash and cash equivalents | 60 | V.1 | 30,313,588,620 | 23,656,927,726 |
| Effects of fluctuations in foreign exchange rates | 61 | | 1,919,203,972 | (1,010,107,389) |
| Ending cash and cash equivalents | 70 | V.1 | 178,210,567,959 | 30,313,588,620 |

Preparer

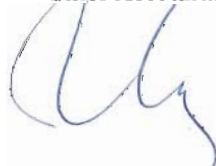
Chief Accountant

Giang, 23 January 2025

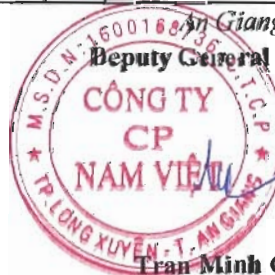
Deputy General Director



Cao Thi Kim Tho



Nguyen Ha Thu Diem



Tran Minh Canh

NAM VIET CORPORATION

Address: No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS QUARTER 4.2024

For the fiscal year ending 31 December 2024

Notes to the Financial Statements (cont.)

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS QUARTER 4.2024

I. GENERAL INFORMATION

1. Ownership form

Nam Viet Corporation (hereinafter referred to as “the Corporation”) is a joint stock company.

2. Operating field

The Corporation’s operating fields are manufacturing, processing and trading.

3. Principal business activities

Principal business activities of the Corporation are growing fish; manufacturing paper packages; printing packages of all kinds; manufacturing, processing and preserving aquatic products; processing fish oil and fish powder; trading fish and aquatic products; manufacturing aquatic feeds; producing solar power; constructing works.

4. Normal operating cycle

Normal operating cycle of the Corporation is within 12 months.

5. Structure of the Corporation

Subsidiaries

| Subsidiaries | Address | Principal business activities | Capital contribution rate | Benefit rate | Voting rate |
|---|--|--|---------------------------|--------------|-------------|
| Indian Ocean One Member Company Limited | Thot Not Industrial Park, Thoi Thuan Ward, Thot Not District, Can Tho City | Processing aquatic products, trading foodstuff | 100% | 100% | 100% |
| Nam Viet Binh Phu Aquaculture One Member Co., Ltd. | No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province | Growing local aquatic animals | 100% | 100% | 100% |
| Nam Viet Solar One Member Company Limited | No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province | Producing solar power | 100% | 100% | 100% |
| Indian Ocean Solar One Member Company Limited | No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province | Producing solar power | 100% | 100% | 100% |
| Dai Tay Duong Solar One Member Company Limited | No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province | Producing solar power | 100% | 100% | 100% |
| Nam Viet Organic One Member Company Limited | No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province | Producing fertilizers and nitrogen compounds | 100% | 100% | 100% |
| Nam Viet Aquaculture Feed Processing One Member Company Limited | Lot 4A, Thot Not Industrial Park, Thoi Thuan Ward, Thot Not District, Can Tho City | Manufacturing aquatic feed | 100% | 100% | 100% |

Joint venture

The Corporation only invests in Amicogen Nam Viet Company Limited located at Thot Not Industrial Park, Thoi Thuan Ward, Thot Not District, Can Tho City. Principal business activities of this jointly-controlled entity are to extract and produce hydrolyzed Collagen, Gelatin used for pharmaceuticals, cosmetics and foodstuff. As of the balance sheet date, the Corporation’s capital contribution rate at this jointly-controlled entity is 50%, equivalent to voting rate and ownership rate.

NAM VIET CORPORATION

Address: No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS QUARTER 4.2024

For the fiscal year ending 31 December 2024

Notes to the Interim Financial Statements (cont.)

Affiliates that are not legal entities

| <u>Affiliates</u> | <u>Address</u> |
|--|--|
| N.V Atlantic Seafood Freezing Factory – Branch of Nam Viet Corporation | Lot A4, Thot Not Industrial Park, Thoi Thuan Ward, Thot Not District, Can Tho City |
| Indian Ocean Seafood Freezing Factory - Branch of Nam Viet Corporation | Lot A4, Thot Not Industrial Park, Thoi Thuan Ward, Thot Not District, Can Tho City |
| Indian Ocean Fish Powder and Fish Oil Factory - Branch of Nam Viet Corporation | Lot A4, Thot Not Industrial Park, Thoi Thuan Ward, Thot Not District, Can Tho City |

6. Statement of information comparability on the Interim Financial Statements

The figures in the current period can be comparable with corresponding figures in the previous period.

II. FISCAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY

1. Fiscal year

The fiscal year of the Corporation is from 01 January to 31 December annually.

2. Accounting currency unit

The accounting currency unit is Vietnamese Dong (VND) because the Corporation's transactions are primarily made in VND.

III. ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

1. Accounting system

The Corporation applies the Vietnamese Accounting Standards and System, which were issued together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 and other Circulars guiding the implementation of Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of the Financial Statements.

2. Statement of the compliance with the Accounting Standards and System

The Board of Directors ensures to follow all the requirements of the Vietnamese Accounting Standards and System, which were issued together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 as well as other Circulars guiding the implementation of Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of the Financial Statements.

IV. ACCOUNTING POLICIES

1. Accounting convention

All the Financial Statements are prepared on the accrual basis (except for the information related to cash flows).

2. Foreign currency transactions

Transactions in foreign currencies are converted at the actual exchange rates ruling as of the transaction dates. The ending balances of monetary items in foreign currencies are converted at the actual exchange rates ruling as of the balance sheet date.

Foreign exchange differences arisen from foreign currency transactions during the period shall be included into financial income or financial expenses. Foreign exchange differences due to the

NAM VIET CORPORATION

Address: No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS QUARTER 4.2024

For the fiscal year ending 31 December 2024

Notes to the Interim Financial Statements (cont.)

revaluation of ending balances of the monetary items in foreign currencies after offsetting their positive differences against negative differences shall be included into financial income or financial expenses.

The exchange rate used to convert foreign currency transactions is the actual exchange rate ruling as at the time of these transactions. The actual exchange rates approximate the average transfer exchange rate of the bank where the Corporation frequently conducts transactions. The approximate exchange rate does not exceed +/- 1% compared with the average transfer exchange rate. The average transfer exchange rate is determined daily based on the average between the daily buying transfer rate and selling transfer rate of the commercial bank where the Corporation frequently conducts transactions.

The exchange rates used to re-evaluate the ending balances of monetary items in foreign currencies are the average wire transfer rate of BIDV (where the Corporation frequently conducts transactions).

3. Cash and cash equivalents

Cash includes cash on hand and demand deposits in banks. Cash equivalents are short-term investments of which the due dates cannot exceed 3 months from the dates of the investments and the convertibility into cash is easy, and which do not have a lot of risks in the conversion into cash as of the balance sheet date.

4. Financial investments

Held-to-maturity investments

Investments are classified as held-to-maturity investments that the Corporation intends and is able to hold to maturity. Held-to-maturity investments of the Corporation only include held-to-maturity term deposits for the purpose of receiving periodical interest.

Held-to-maturity investments are initially recognized at cost including the purchase cost and other transaction costs. After initial recognition, these investments are recorded at recoverable value. Interest from these held-to-maturity investments after acquisition date is recognized in the profit or loss on the basis of the interest income to be received. Interests arising prior to the Corporation's acquisition of held-to-maturity investments are recorded as a decrease in the costs as at the acquisition time.

When there are reliable evidences proving that a part or the whole investment cannot be recovered and the loss is reliably determined, the loss is recognized as financial expenses during the period while the investment value is derecognized.

Loans

Loans are measured at costs less allowance for doubtful debts. Allowance for doubtful loans is made on the basis of estimated losses.

Investments in subsidiaries, joint venture

Subsidiary

Subsidiary is an entity that is controlled by the Corporation. Control is the Corporation's power to govern the financial and operating policies of an entity so as to obtain benefits from its activities.

Joint venture

A joint venture is an entity which is established by a contractual arrangement whereby the Corporation and the involved parties undertake an economic activity that is subject to joint control. Joint control is the contractually agreed sharing of control over an economic activity, and exists only when the strategic financial and operating decisions relating to the activity require the unanimous consent of the venturers.

NAM VIET CORPORATION

Address: No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS QUARTER 4.2024

For the fiscal year ending 31 December 2024

Notes to the Interim Financial Statements (cont.)

Initial recognition

Investments in subsidiaries, joint venture are initially recognized at costs, including the cost of purchase or capital contributions plus other directly attributable transaction cost. In case of investment in non-monetary assets, the costs of the investment are recognized at the fair value of non-monetary assets at the arising time.

Dividends and profit of the periods prior to the purchase of investments are recorded as a decrease in value of such investments. Dividends and profit of the periods after the purchase of investments are recorded into the Corporation's revenues. Particularly, the dividends paid in form of shares are not recorded as an increase in values, but the increasing quantity is followed up.

Provisions for impairment of investments in subsidiaries, joint venture

Provisions for impairment of investments in subsidiaries, joint venture are made when the subsidiaries, joint venture suffer from losses at the rate equal to the difference between the actual capital invested by investors in subsidiaries, joint venture and the actual owner's equity multiplying (x) by the ownership rate of the charter capital actually contributed by the Corporation in subsidiaries, joint venture. If the subsidiaries, joint venture are consolidated into Consolidated Financial Statements, the basis for impairment provisions is the Consolidated Financial Statements.

Increases/decreases in the provisions for impairment of investments in subsidiaries, joint venture as of the balance sheet date are recorded into financial expenses.

Investments in equity instruments of other entities

Investments in equity instruments of other entities include such investments in equity instruments that do not enable the Corporation to have the control, joint control or significant influence on these entities.

Investments in equity instruments of other entities are initially recognized at costs, including cost of purchase or capital contributions plus other directly attributable transaction costs. Values of these investments are derecognized for dividends and profits arising in the periods prior to the acquisition of such investments. Dividends and profit arising in the periods after the acquisition of investments are recorded into the Corporation's revenue. Particularly, the dividends paid in form of shares are not recorded as an increase in values, but the increasing quantity of shares is followed up.

Provisions for impairment of investments in equity instruments of other entities are made as follows:

- For investments in listed shares or fair value of investments which is reliably measured, provisions are made on the basis of the market value of shares.
- For investments of which the fair value cannot be measured at the time of reporting, provisions are made on the basis of the losses suffered by investees, at the rate equal to the difference between the actual capital invested by investors and the actual owner's equity multiplying (x) by the Corporation's rate of capital contribution over the total actual capital invested by investors in these investees.

Increases/decreases in the provisions for impairment of investments in equity instruments of other entities as of the balance sheet date are recorded into financial expenses.

5. Receivables

Receivables are recognized at the carrying amounts less allowances for doubtful debts.

The classification of receivables as trade receivables and other receivables is made according the following principles:

- Trade receivables reflect receivables concerning the commercial nature arising from purchase and sale transactions between the Corporation and customers who are independent to the Corporation, inclusive of receivables for the exports entrusted to other entities.

NAM VIET CORPORATION

Address: No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS QUARTER 4.2024

For the fiscal year ending 31 December 2024

Notes to the Interim Financial Statements (cont.)

- Other receivables reflect receivables not concerning the commercial nature and irrelevant to purchase and sale transactions.

Allowance is made for each doubtful debt on the basis of the ages of debts after offsetting against liabilities (if any) or estimated loss.

Increases/decreases in the obligatory allowance for doubtful debts as of the balance sheet date are recorded into general and administration expenses.

6. Inventories

Inventories are recognized at the lower of cost or net realizable value.

Cost of inventories is determined as follows:

- For materials and merchandises: Costs comprise costs of purchases and other directly relevant costs incurred in bringing the inventories to their present location and conditions.
- Work-in-process: Costs only comprise costs of main materials.
- For finished goods: Costs comprise costs of materials, direct labor and directly relevant general manufacturing expenses allocated on the basis of normal operations.

Stock-out costs are determined in accordance with the weighted average method and recorded in line with the perpetual method.

Net realizable value is the estimated selling price of inventories in the ordinary course of business less the estimated costs of completion and the estimated costs necessary to make the sale.

Allowance for inventories is recognized for each type of inventories when their costs are higher than their net realizable values. Increases/decreases in the obligatory allowance for inventories as of the balance sheet date are recorded into costs of sales

7. Prepaid expenses

Prepaid expenses comprise actual expenses incurred and relevant to financial performance in several accounting periods. Prepaid expenses of the Corporation mainly include expenses of tools, land rental and repair expenses. These prepaid expenses are allocated over the prepayment period or period of corresponding economic benefits generated from these expenses.

Tools

Expenses of tools being put into use are allocated into expenses in accordance with the straight-line method for the maximum period of 2 years.

Land rental

Prepaid land rental reflects the rental prepaid for the land being used by the Corporation and is allocated into expenses in accordance with the straight-line method over the lease term.

Repair expenses

Repair expenses incurred once with high value are allocated into expenses in accordance with the straight-line method in 3 years.

8. Operating leased assets

A lease is classified as an operating lease if it transfers substantially all the risks and rewards incident to ownership belonging to the lessor. The lease expenses are allocated in the Corporation's operation costs in accordance with the straight-line method over the lease term and do not depend on the method of lease payment.

NAM VIET CORPORATION

Address: No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS QUARTER 4.2024

For the fiscal year ending 31 December 2024

Notes to the Interim Financial Statements (cont.)

9. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are determined by their historical costs less accumulated depreciation. Historical costs of tangible fixed assets include all the expenses paid by the Corporation to bring the asset to its working condition for its intended use. Other expenses arising subsequent to initial recognition are included into historical costs of fixed assets only if it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in future economic benefits expected to be obtained from the use of these assets. Those which do not meet the above conditions will be recorded into operation costs during the period.

When a tangible fixed asset is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the period.

Tangible fixed assets are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives. The depreciation years applied are as follows:

| <u>Fixed assets</u> | <u>Years</u> |
|-----------------------------|--------------|
| Buildings and structures | 05 - 25 |
| Machinery and equipment | 03 - 11 |
| Vehicles | 05 - 10 |
| Office equipment | 03 - 08 |
| Other tangible fixed assets | 04 - 18 |

10. Financial leased assets

A lease is classified as a finance lease if it transfers substantially all the risks and rewards incident to ownership belonging to the lessee. Financial leased assets are determined by their historical costs less accumulated depreciation. Historical cost is the lower cost of the fair value of the leased asset at commencement of the lease term and the present value of the minimum lease payments. Discount rate used to calculate the present value of the minimum lease payments is the interest rate implicit in the lease or else mentioned in the lease. If the interest rate implicit in the lease cannot be determined, the incremental borrowing rate at commencement of the lease term will be applied.

Financial leased assets are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives. If there is no reasonable certainty that the Corporation will obtain ownership at the end of the lease, the fixed asset shall be depreciated over the shorter of the lease term and the estimated useful life of the asset. The depreciation years of the financial leased assets are as follows:

| <u>Fixed assets</u> | <u>Years</u> |
|-------------------------|--------------|
| Machinery and equipment | 05 - 16 |
| Vehicles | 06 |

11. Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are determined by their initial costs less accumulated amortization.

Initial costs of intangible fixed assets include all the costs paid by the Corporation to bring the asset to its working condition for its intended use. Other costs relevant to intangible fixed assets arising subsequent to initial recognition are included into operation costs during the period only if these costs are associated with a specific intangible fixed asset and result in future economic benefits expected to be obtained from the use of these assets.

When an intangible fixed asset is sold or disposed, its initial costs and accumulated amortization are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the period.

NAM VIET CORPORATION

Address: No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS QUARTER 4.2024

For the fiscal year ending 31 December 2024

Notes to the Interim Financial Statements (cont.)

The Corporation's intangible fixed assets include:

Land use right

Land use right includes all the actual expenses paid by the Corporation directly related to the land being used such as expenses to obtain the land use right, compensation for house removal, land clearance and ground leveling, registration fees, etc.

The land use right of the Corporation is amortized in accordance with the straight-line method over the land using period. If the land use right is permanent, it is not amortized.

Computer software

Expenses attributable to computer software, which is not a part associated with the relevant hardware, will be capitalized. Costs of computer software include all the expenses paid by the Corporation until the date the software is put into use. Computer software is amortized in accordance with the straight-line method in 3 to 5 years.

12. Construction-in-progress

Construction-in-progress reflects the expenses (including relevant loan interest expenses following the accounting policies of the Corporation) directly related to assets under construction and machinery and equipment under installation to serve for production, leasing, and management as well as the repair of fixed assets in progress. These assets are recorded at historical costs and not depreciated.

13. Payables and accrued expenses

Payables and accrued expenses are recorded for the amounts payable in the future associated with the goods and services received. Accrued expenses are recorded based on reasonable estimates for the amounts payable.

The classification of payables as trade payables, accrued expenses and other payables is made on the basis of following principles:

- Trade payables reflect payables of commercial nature arising from the purchase of goods, services, or assets, of which the seller is an independent entity with the Corporation, including payables for import through entrustment.
- Accrued expenses reflect expenses for goods, services received from suppliers or supplied to customers but have not been paid, invoiced or lack of accounting records and supporting documents; pay on leave payable to employees; and accrual of operation expenses.
- Other payables reflect payables of non-commercial nature and irrelevant to purchase, sales of goods or provisions of services.

The payables and accrued expenses are classified as short-term and long-term items in the Balance Sheet on the basis of their remaining term as of the balance sheet date.

14. Owner's equity

Capital

Capital is recorded according to the actual amounts invested by shareholders.

Share premiums

Share premiums are recorded in accordance with the difference between the issuance price and face value upon the IPO, additional issue or the difference between the re-issuance price and carrying value of treasury shares and the equity component of convertible bonds upon maturity date. Expenses directly related to the additional issue of shares and the re-issuance of treasury shares are recorded as a decrease in share premiums.

NAM VIET CORPORATION

Address: No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS QUARTER 4.2024

For the fiscal year ending 31 December 2024

Notes to the Interim Financial Statements (cont.)

Treasury shares

When a share capital in the owner's equity is re-purchased, the amount payable including the expenses related to the transaction is recorded as treasury shares and a corresponding decrease in owner's equity then is recognized. When this share capital is re-issued, the difference between the re-issuance price and carrying value of treasury shares is recorded in "Share premiums".

15. Profit distribution

Profit after tax is distributed to the shareholders after appropriation for funds under the Charter of the Corporation as well as legal regulations and approved by the General Meeting of Shareholders.

The distribution of profits to the shareholders is made with consideration toward non-cash items in the retained earnings that may affect cash flows and payment of dividends such as profit due to revaluation of assets contributed as investment capital, profit due to revaluation of monetary items, financial instruments and other non-cash items.

Dividends are recorded as payables upon approval of the General Meeting of Shareholders and Notice of dividend payment of the Board of Management.

16. Recognition of sales and income

Sales of merchandises, finished goods

Sales of merchandises, finished goods shall be recognized when all of the following conditions are satisfied:

- The Corporation transfers most of risks and benefits incident to the ownership of products or merchandises to customers.
- The Corporation retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the merchandises, products sold.
- The amount of sales can be measured reliably. When the contracts stipulate that buyers have the right to return products, merchandises purchased under specific conditions, sales are recorded only when those specific conditions are no longer exist and buyers retains no right to return products, merchandises (except for the case that such returns are in exchange for other goods or services).
- The Corporation received or shall probably receive the economic benefits associated with sale transactions.
- The cost incurred or to be incurred in respect of the sale transaction can be measured reliably.

Sales of service provision

Sales of service provision shall be recognized when all of the following conditions are satisfied:

- The amount of sales can be measured reliably. When the contract stipulates that the buyer is entitled to return the services provided under specific conditions, sales is recognized only when these specific conditions are no longer existed and the buyer is not entitled to return the services provided.
- The Corporation received or shall probably receive the economic benefits associated with the provision of services.
- The stage of completion of the transaction at the end of reporting period can be measured reliably.
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

In the case that the services are provided in several accounting periods, the determination of sales is done on the basis of the volume of work done as of the balance sheet date.

Interest

Interest is recorded, based on the term and the actual interest rate applied in each particular period.

NAM VIET CORPORATION

Address: No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS QUARTER 4.2024

For the fiscal year ending 31 December 2024

Notes to the Interim Financial Statements (cont.)

Dividends and profit shared

Dividends and profit shared are recognized when the Corporation has the right to receive dividends or profit from the capital contribution. Particularly, the dividends paid in form of shares are not recorded as an increase in value, but the increasing quantity is followed up.

17. Construction contract

Construction contract is a contract agreed for acquisition of an asset or combined assets closely relevant or mutually dependent on their design, technology, function or basic using purpose.

When the outcome of the construction contracts is estimated reliably,

- For the construction contracts stipulating that the contractors are paid according to the planned progress, revenue and costs related to these contracts are recognized in proportion to the stage of completion of contract activity as determined by the Corporation itself.
- For the construction contracts stipulating that the contractors are paid according to the work actually performed, revenue and costs related to these contracts are recognized in proportion to the stage of completion of contract activity as confirmed in the invoices made by the customers.

Increases/(decreases) in revenue of the works done, compensation receivable and other receivables are only recognized upon the agreement with customers.

When the outcome of the construction contracts cannot be estimated reliably,

- Contract revenue is recognized only to the extent that contract costs incurred are expected to be reliably recoverable.
- Contract costs are only recognized as actually incurred.

The difference between the accumulated revenue from the construction contract already recognized and the accumulated amount in the invoices according to the planned progress of contract is recognized as an amount receivable or an amount payable according to the planned progress of implementation of the construction contracts.

18. Sales deductions

Sales deductions include trade discounts, sales allowances, sales returns incurred in the same period of providing products, merchandises, services, in which revenues are derecognized.

In case of products, merchandises and services provided in the previous periods but trade discounts, sales allowances, sales returns incurred in the current period, revenues are derecognized as follows:

- If sales allowances, trade discounts, sales returns incur prior to the release of the Interim Financial Statements, revenues are derecognized on the Financial Statements of the current period.
- If sales allowances, trade discounts, sales returns incur after the release of the Interim Financial Statements, revenues are derecognized on the Financial Statements of the following period.

19. Borrowing costs

Borrowing costs are interests and other costs that the Corporation directly incurs in connection with the borrowing.

Borrowing costs are recorded as an expense when it is incurred. In case the borrowing costs are directly attributable to the construction or the production of an asset in progress, which takes a substantial period of time (over 12 months) to get ready for intended use or sales of the asset, these

NAM VIET CORPORATION

Address: No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS QUARTER 4.2024

For the fiscal year ending 31 December 2024

Notes to the Interim Financial Statements (cont.)

costs will be included in the cost of that asset. To the extent that the borrowings are especially for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, the borrowing cost is eligible for capitalization even if construction period is under 12 months. Incomes arisen from provisional investments as loans are recognized as a decrease in the costs of relevant assets.

In the event that general borrowings are partly used for the acquisition, construction or production of an asset in progress, the costs eligible for capitalization will be determined by applying the capitalization rate to average accumulated expenditure on construction or production of that asset. The capitalization rate is computed at the weighted average interest rate of the borrowings not yet paid during the period, except for particular borrowings serving the purpose of obtaining a specific asset.

20. Expenses

Expenses are those that result in outflows of the Corporation's economic benefits and are recorded at the time of transactions or when incurrence of the transaction is reliable regardless of whether payment for expenses is made or not.

Expenses and their corresponding revenues are simultaneously recognized in accordance with matching principle. In the event that matching principle conflicts with prudence principle, expenses are recognized based on the nature and regulations of accounting standards in order to guarantee that transactions can be fairly and truly reflected.

21. Corporate income tax

Corporate income tax includes current income tax and deferred income tax.

Current income tax

Current income tax is the tax amount computed based on the taxable income. Taxable income is different from accounting profit due to the adjustments of temporary differences between tax and accounting figures, non-deductible expenses as well as those of non-taxable income and losses brought forward.

Deferred income tax

Deferred income tax is the amount of corporate income tax payable or refundable due to temporary differences between book values of assets and liabilities serving the preparation of the Financial Statements and the values for tax purposes. Deferred income tax liabilities are recognized for all the temporary taxable differences. Deferred income tax assets are recorded only when there is an assurance on the availability of taxable income in the future against which the temporarily deductible differences can be used.

Carrying values of deferred corporate income tax assets are considered as of the balance sheet date and will be reduced to the rate that ensures enough taxable income against which the benefits from part of or all of the deferred income tax can be used. Deferred corporate income tax assets, which have not been recorded before, are considered as of the balance sheet date and are recorded when there is certainly enough taxable income to use these unrecognized deferred corporate income tax assets.

Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are determined at the estimated rate to be applied in the year when the assets are recovered or the liabilities are settled based on the effective tax rates as of the balance sheet date. Deferred income tax is recognized in the Income Statement. In the case that deferred income tax is related to the items of the owner's equity, corporate income tax will be included in the owner's equity.

The Corporation shall offset deferred tax assets and deferred tax liabilities if:

NAM VIET CORPORATION

Address: No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS QUARTER 4.2024

For the fiscal year ending 31 December 2024

Notes to the Interim Financial Statements (cont.)

- The Corporation has the legal right to offset current income tax assets against current income tax liabilities; and
- Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities are relevant to corporate income tax which is under the management of one tax authority either:
 - Of the same subject to corporate income tax; or
 - The Corporation has intention to pay current income tax liabilities and current income tax assets on a net basis or recover tax assets and settle tax liability simultaneously in each future period to the extent that the majority of deferred income tax liabilities or deferred income tax assets are paid or recovered.

22. Related parties

A party is considered a related party of the Corporation in case that party is able to control the Corporation or to cause material effects on the financial decisions as well as the operations of the Corporation. A party is also considered a related party of the Corporation in case that party is under the same control or is subject to the same material effects.

Considering the relationship of related parties, the nature of relationship is focused more than its legal form.

23. Segment reporting

A business segment is a distinguishable component of the Corporation that is engaged in manufacturing or providing products or services and that is subject to risks and returns that are different from those of other business segments.

A geographical segment is a distinguishable component of the Corporation that is engaged in manufacturing or providing products or services within a particular economic environment and that is subject to risks and returns that are different from those of components operating in other economic environments.

The segment information is prepared and presented in conformity with the accounting policies applicable to the preparation and presentation of the Financial Statements of the Corporation.

V. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE BALANCE SHEET

1. Cash

| | <u>Ending balance</u> | <u>Beginning balance</u> |
|---|-------------------------------|------------------------------|
| Cash on hand | 291.794.679 | 247.558.343 |
| Demand deposits in banks | 12.318.773.280 | 23.516.030.277 |
| Cash equivalents (bank deposits of which the principal maturity is within 3 months) | 165.600.000.000 | 6.550.000.000 |
| Total | <u>178.210.567.959</u> | <u>30.313.588.620</u> |

Cash equivalents VND 1.000.000.000 have been mortgaged to secure the Corporation's loan from BPCE IOM (see Note No. V.21).

2. Financial investments

The financial investments of the Corporation include held-to-maturity investments and investments in other entities. The Corporation's financial investments are as follows:

2a. Held-to-maturity investments

This item reflects the deposit of which the term is from more than 3 months to less than 12 months.

NAM VIET CORPORATION

Address: No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS QUARTER 4.2024

For the fiscal year ending 31 December 2024

Notes to the Interim Financial Statements (cont.)

The bank deposit of VND 38.198.725.174 has been mortgaged to secure the Corporation's loans from Malayan Banking Berhad, HSBC Bank (Vietnam) Ltd., Hong Leong Bank Vietnam Limited and The Siam Commercial Bank Public Company Limited (see Note No. V.21).

2b. Investments in other entities

| | Ending balance | | Beginning balance | |
|---|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | Original amount | Provision | Original amount | Provision |
| Investments in subsidiaries | 971.000.000.000 | (706.679.404) | 971.000.000.000 | (319.248.496) |
| Indian Ocean One Member Company Limited ⁽ⁱ⁾ | 36.000.000.000 | - | 36.000.000.000 | - |
| Nam Viet Binh Phu Aquaculture One Member Co., Ltd. ⁽ⁱⁱ⁾ | 540.000.000.000 | - | 540.000.000.000 | - |
| Nam Viet Solar One Member Company Limited ⁽ⁱⁱⁱ⁾ | 180.000.000.000 | - | 180.000.000.000 | - |
| Dai Tay Duong Solar One Member Company Limited ^(iv) | 5.000.000.000 | - | 5.000.000.000 | - |
| Indian Ocean Solar One Member Company Limited ^(v) | 5.000.000.000 | - | 5.000.000.000 | - |
| Nam Viet Organic One Member Company Limited ^(vi) | 5.000.000.000 | (706.679.404) | 5.000.000.000 | (319.248.496) |
| Nam Viet Aquaculture Feed Processing One Member Company Limite ^(vii) | 200.000.000.000 | - | 200.000.000.000 | - |
| Investments in joint venture | 69.240.000.000 | (8.347.457.527) | 69.240.000.000 | (4.261.782.587) |
| Amicogen Nam Viet Company Limited ^(viii) | 69.240.000.000 | (8.347.457.527) | 69.240.000.000 | (4.261.782.587) |
| Investments in another entity | 20.304.000.000 | (13.401.890.963) | 20.304.000.000 | (13.465.774.820) |
| Co Dinh Thanh Hoa Chromites J.S.C | 20.304.000.000 | (13.401.890.963) | 20.304.000.000 | (13.465.774.820) |
| Total | 1.060.544.000.000 | (22.456.027.894) | 1.060.544.000.000 | (18.046.805.903) |

(i) According to the 8th amended Business Registration Certificate No. 5704000012 dated 13 December 2023, granted by the Department of Planning and Investment of Can Tho City, the Corporation invests an amount of VND 36.000.000.000 in Indian Ocean One Member Company Limited, equivalent to 100% of charter capital of this company. As of the balance sheet date, the Corporation fully contributed the charter capital.

(ii) According to the 5th amended Business Registration Certificate No. 1602085059 dated 20 June 2023, granted by the Department of Planning and Investment of An Giang Province, the Corporation invests an amount of VND 540.000.000.000 in Nam Viet Binh Phu Aquaculture One Member Co., Ltd., equivalent to 100% of charter capital of this company. As of the balance sheet date, the Corporation fully contributed the charter capital.

(iii) According to the 4th amended Business Registration Certificate No. 1602123547 dated 11 December 2023, granted by the Department of Planning and Investment of An Giang Province, the Corporation invests an amount of VND 180.000.000.000 in Nam Viet Solar One Member Company Limited,

NAM VIET CORPORATION

Address: No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS QUARTER 4.2024

For the fiscal year ending 31 December 2024

Notes to the Interim Financial Statements (cont.)

equivalent to 100% of charter capital of this company. As of the balance sheet date, the Corporation fully contributed the charter capital.

- (iv) According to the 1st amended Business Registration Certificate No. 1602125914 dated 11 December 2023, granted by the Department of Planning and Investment of An Giang Province, the Corporation invests an amount of VND 5.000.000.000 in Dai Tay Duong Solar One Member Company Limited, equivalent to 100% of charter capital of this company. As of the balance sheet date, the Corporation fully contributed the charter capital.
- (v) According to the 1st amended Business Registration Certificate No. 1602125939 dated 11 December 2023, granted by the Department of Planning and Investment of An Giang Province, the Corporation invests an amount of VND 5.000.000.000 in Indian Ocean Solar One Member Company Limited, equivalent to 100% of charter capital of this company. As of the balance sheet date, the Corporation fully contributed the charter capital.
- (vi) According to the 2nd amended Business Registration Certificate No. 1602127710 dated 12 December 2023, granted by the Department of Planning and Investment of An Giang Province, the Corporation invests an amount of VND 5.000.000.000 in Nam Viet Organic One Member Company Limited, equivalent to 100% of charter capital of this company. As of the balance sheet date, the Corporation fully contributed the charter capital.
- (vii) According to the 1st amended Business Registration Certificate No. 1801723877 dated 02 June 2022, granted by the Department of Planning and Investment of Can Tho City, the Corporation invests an amount of VND 200.000.000.000 in Nam Viet Aquaculture Feed Processing One Member Company Limited, equivalent to 100% of charter capital of this company. As of the balance sheet date, the Corporation fully contributed the charter capital.
- (viii) According to the 4th amended Business Registration Certificate No. 1801666883 dated 22 November 2022, granted by the Department of Planning and Investment of Can Tho City, the Corporation invests an amount of VND 69.240.000.000 in Amicogen Nam Viet Company Limited, equivalent to 50% of charter capital of this company. As of the balance sheet date, the Corporation fully contributed the charter capital.

Fair value

The Corporation has not measured the fair value of the investments because there is no specific instruction on measurement of fair value.

Operation of the subsidiaries and the joint venture

Apart from Nam Viet Organic One Member Company Limited (a subsidiary) which has not come into operation, other subsidiaries and the joint venture are under normal.

Provisions for investments in other entities

Fluctuations in provisions for investments in other entities are as follows:

| | <u>Current period</u> | <u>Previous period</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Beginning balance | 18.046.805.903 | 13.594.040.382 |
| Additional provisions | 4.409.221.991 | 4.514.502.193 |
| Provisions written off due to investment liquidation and transfer | - | (61.736.672) |
| Ending balance | <u>22.456.027.894</u> | <u>18.046.805.903</u> |

NAM VIET CORPORATION

Address: No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS QUARTER 4.2024

For the fiscal year ending 31 December 2024

Notes to the Interim Financial Statements (cont.)

Transactions with the subsidiaries and the joint venture

Significant transactions between the Corporation and its subsidiaries and joint venture are as follows:

| | Accumulated from the beginning of the year | |
|---|---|----------------------|
| | Current year | Previous year |
| <i>Indian Ocean One Member Company Limited</i> | | |
| Sales of finished goods and packages | 653.136.577.733 | 712.844.524.008 |
| Sales of materials | 130.165.650 | 130.247.961 |
| Sales of solar power | 999.238.131 | 1.796.380.040 |
| Processing expenses | 182.616.830.735 | 423.477.807.740 |
| Purchase of materials and supplies | 266.757.428.968 | 343.362.894.217 |
| Infrastructure using fees | 1.651.224.274 | - |
| Purchase of power | 9.762.019.775 | - |
| Sales from leasing | 15.100.000.000 | - |
| Profit shared | - | 77.500.000.000 |
| Collection on this company's behalf | 1.982.268.148 | 67.308.000 |
| Payment on this company's behalf | 1.287.316.197 | 5.180.988.285 |
| <i>Nam Viet Binh Phu Aquaculture One Member Co., Ltd.</i> | | |
| Sales of materials | 901.063.942 | 688.910.686 |
| Sales of finished goods | 190.155.572 | 72.710.000 |
| Purchase of materials | 861.330.215.753 | 1.126.686.752.374 |
| Payment on this company's behalf | - | 25.113.750 |
| Collection on this company's behalf | 3.972.610.516 | 69.363.000 |
| Profit shared | 112.000.000.000 | - |
| <i>Nam Viet Solar One Member Company Limited</i> | | |
| Sales from leasing | 78.000.000 | 78.000.000 |
| Sales of finished goods | 2.690.871 | - |
| Sales of supplies | 360.730 | 395.153 |
| Purchase of power | 12.567.968.872 | 11.511.510.994 |
| Purchase of materials and supplies | 9.595.518 | 4.779.601 |
| Profit shared | 52.400.000.000 | 51.000.000.000 |
| <i>Dai Tay Duong Solar One Member Company Limited</i> | | |
| Sales from leasing | 78.000.000 | 78.000.000 |
| Purchase of power | 1.261.652.858 | - |
| Profit shared | 12.500.000.000 | 10.000.000.000 |
| <i>Indian Ocean Solar One Member Company Limited</i> | | |
| Sales from leasing | 78.000.000 | 78.000.000 |
| Purchase of power | 2.265.824.521 | - |
| Profit shared | 13.900.000.000 | 6.000.000.000 |
| <i>Nam Viet Organic One Member Company Limited</i> | | |
| Loan | 3.070.000.000 | 400.000.000 |
| Purchase of materials and supplies | 6.710.000 | 34.302.039 |
| Loan interest | 136.888.772 | 1.656.986 |
| <i>Nam Viet Aquaculture Feed Processing One Member Company Limited</i> | | |
| Capital contribution | - | 3.713.224.323 |
| Sales of finished goods | 168.358.496.102 | 185.060.669.000 |

NAM VIET CORPORATION

Address: No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS QUARTER 4.2024

For the fiscal year ending 31 December 2024

Notes to the Interim Financial Statements (cont.)

| | Accumulated from the beginning of the year | |
|--|--|-------------------|
| | Current year | Previous year |
| Sales of solar power | 30.606.689 | 16.007.954 |
| Sales from leasing | 11.017.800.000 | 11.017.800.000 |
| Sales of materials | 11.661.593 | 363.430.086 |
| Infrastructure using fees | 153.380.090 | 110.410.139 |
| Purchase of feed | 1.659.694.001.000 | 1.630.988.805.530 |
| Purchase of materials and supplies | 18.596.659.517 | 25.024.685.272 |
| Payment on this company's behalf | 6.726.693.229 | 10.536.568.879 |
| Collection on this company's behalf | - | 100.000.000 |
| Profit shared | 20.000.000.000 | 110.000.000.000 |
| <i>Amicogen Nam Viet Company Limited</i> | | |
| Sales of construction works | - | 5.813.840.604 |
| Sales from leasing | 248.740.744 | 378.837.714 |
| Sales of finished goods | 10.845.309.000 | 13.910.947.900 |
| Other sales | - | 16.596.160 |
| Purchase of materials | 1.306.980.268 | 636.650.944 |

3. Short-term trade receivables

| | Ending balance | Beginning balance |
|---|------------------------|------------------------|
| <i>Receivables from related parties</i> | <i>212.167.809.862</i> | <i>166.717.564.066</i> |
| Indian Ocean One Member Company Limited | 148.407.610.450 | 81.645.190.850 |
| Nam Viet Aquaculture Feed Processing One Member Company Limited | 60.695.983.470 | 78.262.154.953 |
| Amicogen Nam Viet Company Limited | 3.064.215.942 | 6.810.218.263 |
| <i>Receivables from other customers</i> | <i>402.363.568.941</i> | <i>332.324.874.679</i> |
| Overseas customers | 344.063.763.114 | 296.777.716.183 |
| Local customers | 58.299.805.827 | 35.547.158.496 |
| Total | 614.531.378.803 | 499.042.438.745 |

The receivables of VND 180.000.000.000 have been mortgaged to secure the Corporation's loan from HSBC Bank (Vietnam) Ltd..

4. Short-term prepayments to suppliers

| | Ending balance | Beginning balance |
|---|------------------------|------------------------|
| <i>Prepayments to related party</i> | <i>98.200.682.913</i> | <i>198.670.101.870</i> |
| Nam Viet Aquaculture Feed Processing One Member Company Limited | 50.528.137.483 | 198.670.101.870 |
| Nam Viet Binh Phu Aquaculture One Member Co., Ltd. | 19.520.682.038 | - |
| Nam Viet Solar One Member Company Limited | 12.940.714.124 | - |
| Dai Tay Duong Solar One Member Company Limited | 6.591.492.094 | - |
| Indian Ocean One Member Company Limited | 8.619.657.174 | - |
| <i>Prepayments to other suppliers</i> | <i>42.593.785.977</i> | <i>6.276.817.789</i> |
| Overseas suppliers | 1.326.842.160 | 479.841.150 |
| Local suppliers who are owners of fish farms | 23.879.273.651 | 1.098.425.939 |
| Other local suppliers | 17.387.670.166 | 4.698.550.700 |
| Total | 140.794.468.890 | 204.946.919.659 |

NAM VIET CORPORATION

Address: No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS QUARTER 4.2024

For the fiscal year ending 31 December 2024

Notes to the Interim Financial Statements (cont.)

5. Receivables loans**5a. Receivables for short-term loans**

This item reflects the loan given to Mr. Nguyen Van Thoc

5b. Receivables for long-term loans

This item reflects the loan given to Ms. Nguyen Thi Anh Ngoc

6. Other receivables**6a. Other short-term receivables**

| | Ending balance | | Beginning balance | |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Value | Allowance | Value | Allowance |
| Receivables from related parties | 13.832.200 | - | - | - |
| Nam Viet Aquaculture Feed Processing One Member Company Limited | 13.832.200 | - | - | - |
| Receivables from other organizations and individuals | 8.894.026.881 | (918.734.550) | 6.786.010.817 | (948.917.674) |
| Advances | 216.173.635 | - | 1.945.669.514 | - |
| Term deposit interest | 760.257.290 | - | 1.207.202.861 | - |
| Interest on loans given | 5.648.667 | - | 129.001.251 | - |
| Short-term deposits, mortgages | 135.000.000 | - | - | - |
| Other short-term receivables | 7.776.947.289 | (918.734.550) | 3.504.137.191 | (948.917.674) |
| Total | 8.907.859.081 | (918.734.550) | 6.786.010.817 | (948.917.674) |

6b. Other long-term receivables

| | Ending balance | | Beginning balance | |
|-------------------------------|----------------------|-----------|----------------------|-----------|
| | Value | Allowance | Value | Allowance |
| Long-term deposits, mortgages | 9.552.584.824 | - | 5.686.774.961 | - |
| Other long-term receivables | 254.210.000 | - | - | - |
| Total | 9.806.794.824 | - | 5.686.774.961 | - |

7. Doubtful debts

| | Ending balance | | | Beginning balance | | |
|-----------------------------------|----------------|-----------------------|----------------------|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Overdue period | Original amount | Recoverable amount | Overdue period | Original amount | Recoverable amount |
| Trade receivables | | 49.750.315.481 | 8.965.418.937 | | 56.456.646.111 | 15.283.332.720 |
| From 6 months to less than 1 year | | 7.608.900.000 | 5.326.230.000 | From 6 months to less than 1 year | 1.485.540.000 | 1.039.878.000 |
| From 1 years to less than 2 years | | 462.588.234 | 231.294.117 | From 1 years to less than 2 years | - | - |
| From 2 years to less than 3 years | | 36.642.622.500 | 3.407.894.820 | From 2 years to less than 3 years | 47.478.182.400 | 14.243.454.720 |
| More than 3 years | | 5.036.204.747 | - | More than 3 years | 7.492.923.711 | - |
| Other receivables | | 3.616.614.076 | 809.363.858 | | 949.734.550 | 816.876 |
| From 2 years to less than 3 years | | 2.697.879.526 | 809.363.858 | From 2 years to less than 3 years | 2.722.920 | 816.876 |
| More than 3 years | | 918.734.550 | - | More than 3 years | 947.011.630 | - |
| Total | | 53.366.929.557 | 9.774.782.795 | | 57.406.380.661 | 15.284.149.596 |

NAM VIET CORPORATION

Address: No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS QUARTER 4.2024

For the fiscal year ending 31 December 2024

Notes to the Interim Financial Statements (cont.)

Fluctuations in allowances for doubtful debts are as follows:

| | <u>Current period</u> | <u>Previous period</u> |
|-----------------------|------------------------------|------------------------------|
| Beginning balance | 42.122.231.065 | 35.825.498.008 |
| Additional allowance | 6.877.262.341 | 6.296.733.057 |
| Writing off debts | (5.407.346.644) | - |
| Ending balance | <u>43.592.146.762</u> | <u>42.122.231.065</u> |

8. Missing assets pending resolution

Work in progress of Nam Viet's farm due to the impact of landslides which are pending resolution

9. Inventories

| | <u>Ending balance</u> | | <u>Beginning balance</u> | |
|----------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | <u>Original costs</u> | <u>Allowance</u> | <u>Original costs</u> | <u>Allowance</u> |
| Goods in transit | 1.483.692.000 | - | - | - |
| Materials, supplies | 457.400.826.120 | - | 335.633.602.884 | - |
| Tools | 2.930.163.239 | - | 1.318.290.781 | - |
| Work-in-process | 288.523.906.971 | - | 472.098.894.749 | - |
| Finished goods | 513.965.132.861 | (28.453.353.443) | 909.085.839.485 | (15.530.375.959) |
| Goods on consignment | 30.898.638.516 | (1.410.125.328) | 8.421.332.093 | - |
| Total | <u>1.295.202.359.707</u> | <u>(29.863.478.771)</u> | <u>1.726.557.959.992</u> | <u>(15.530.375.959)</u> |

Inventories with the value of VND 421.640.622.017 (beginning balance: VND 362.592.707.016) have been mortgaged to secure the loans from Vietcombank, BIDV and MBBank (see Note No. V.21).

Fluctuations in allowances for inventories are as follows:

| | <u>Current period</u> | <u>Previous period</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Beginning balance | 15.530.375.959 | 8.694.577.569 |
| Allowance for inventories | 14.333.102.812 | 7.031.396.263 |
| Decrease due to destruction of poor-quality merchandises | - | (195.597.873) |
| Ending balance | <u>29.863.478.771</u> | <u>15.530.375.959</u> |

10. Prepaid expenses

10a. Short-term prepaid expenses

| | <u>Ending balance</u> | <u>Beginning balance</u> |
|-----------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Land rental | 586.666.668 | 586.666.667 |
| Expenses of tools | 3.086.711.254 | 1.404.285.321 |
| Other short-term prepaid expenses | 12.104.322.584 | 5.650.272.602 |
| Total | <u>15.777.700.506</u> | <u>7.641.224.590</u> |

10b. Long-term prepaid expenses

| | <u>Ending balance</u> | <u>Beginning balance</u> |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Land rental | 24.620.565.012 | 25.535.260.920 |
| Repair expenses | 7.625.178.702 | 9.631.341.801 |
| Expenses of tools | 468.368.334 | 174.646.700 |
| Other long-term prepaid expenses | 3.733.158.987 | 4.943.914.356 |
| Total | <u>36.447.271.035</u> | <u>40.285.163.777</u> |

NAM VIET CORPORATION

Address: No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS QUARTER 4.2024

For the fiscal year ending 31 December 2024

Notes to the Interim Financial Statements (cont.)

11. Tangible fixed assets

| | Buildings and structures | Machinery and equipment | Vehicles | Office equipment | Other tangible fixed assets | Total |
|---|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------------------|------------------------|
| Historical costs | | | | | | |
| Beginning balance | 112.945.185.910 | 280.054.532.751 | 37.501.045.161 | 5.725.548.280 | 44.329.653.952 | 480.555.966.054 |
| Acquisition during the period | - | 12.548.355.553 | 577.590.000 | 3.814.594.000 | - | 16.940.539.553 |
| Completed construction | 163.867.358 | 314.187.977 | 778.517.062 | - | - | 1.256.572.397 |
| Purchase of financial leased assets | - | 6.767.502.743 | - | - | - | 6.767.502.743 |
| Liquidation, disposal | (106.841.788) | (35.069.788.795) | (4.333.549.682) | (80.818.182) | - | (39.590.998.447) |
| Ending balance | 113.002.211.480 | 264.614.790.229 | 34.523.602.541 | 9.459.324.098 | 44.329.653.952 | 465.929.582.300 |
| <i>In which:</i> | | | | | | |
| Assets fully depreciated but still in use | 94.742.076.226 | 215.910.552.086 | 16.840.628.397 | 4.524.640.509 | 20.613.103.227 | 352.631.000.445 |
| Assets waiting for liquidation | - | - | - | - | - | - |
| Depreciation | | | | | | |
| Beginning balance | 104.749.629.720 | 259.987.637.085 | 29.290.124.798 | 4.958.403.310 | 32.843.811.421 | 431.829.606.334 |
| Depreciation during the period | 1.833.661.415 | 7.052.148.653 | 3.095.545.565 | 769.899.651 | 2.419.802.262 | 15.171.057.546 |
| Purchase of financial leased assets | - | 3.878.934.491 | - | - | - | 3.878.934.491 |
| Liquidation, disposal | (106.841.788) | (29.189.735.226) | (3.837.716.348) | (80.818.182) | - | (33.215.111.544) |
| Ending balance | 106.476.449.347 | 241.728.985.003 | 28.547.934.015 | 5.647.484.779 | 35.263.613.683 | 417.664.486.827 |
| Net book values | | | | | | |
| Beginning balance | 8.195.556.190 | 20.066.895.666 | 8.210.920.363 | 767.144.970 | 11.485.842.531 | 48.726.359.720 |
| Ending balance | 6.525.762.133 | 22.885.805.226 | 5.975.648.526 | 3.811.839.319 | 9.066.040.269 | 48.265.095.473 |
| <i>In which:</i> | | | | | | |
| Assets temporarily not in use | - | - | - | - | - | - |
| Assets waiting for liquidation | - | - | - | - | - | - |

12. Financial leased assets

| | Machinery and equipment | Vehicles | Total |
|-------------------------------------|--------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Historical costs | | | |
| Beginning balance | 88.125.379.979 | - | 88.125.379.979 |
| Financial leases during the period | 8.899.094.997 | 42.495.833.334 | 51.394.928.331 |
| Purchase of financial leased assets | (6.767.502.743) | - | (6.767.502.743) |
| Ending balance | 90.256.972.233 | 42.495.833.334 | 132.752.805.567 |
| Depreciation | | | |
| Beginning balance | 15.514.994.755 | - | 15.514.994.755 |
| Depreciation during the period | 12.210.821.353 | 2.577.916.658 | 14.788.738.011 |
| Purchase of financial leased assets | (3.878.934.491) | - | (3.878.934.491) |
| Ending balance | 23.846.881.617 | 2.577.916.658 | 26.424.798.275 |

NAM VIET CORPORATION

Address: No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS QUARTER 4.2024

For the fiscal year ending 31 December 2024

Notes to the Interim Financial Statements (cont.)

| | <u>Machinery and equipment</u> | <u>Vehicles</u> | <u>Total</u> |
|------------------------|------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Net book values | | | |
| Beginning balance | 72.610.385.224 | - | 72.610.385.224 |
| Ending balance | 66.410.090.616 | 39.917.916.676 | 106.328.007.292 |

13. Intangible fixed assets

| | <u>Land use right</u> | <u>Computer software</u> | <u>Total</u> |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|
| Initial costs | | | |
| Beginning balance | 375.200.160.250 | 280.991.000 | 375.481.151.250 |
| Completed construction | 173.937.057 | - | 173.937.057 |
| Liquidation, disposal | (409.455.219) | - | (409.455.219) |
| Decrease due to the reclamation by the Government | (10.610.220) | | (10.610.220) |
| Ending balance | 374.954.031.868 | 280.991.000 | 375.235.022.868 |
| <i>In which:</i> | | | |
| Assets fully amortized but still in use | 2.204.952.117 | 280.991.000 | 2.485.943.117 |
| Amortization | | | |
| Beginning balance | 28.754.032.113 | 280.991.000 | 29.035.023.113 |
| Amortization during the period | 6.535.022.257 | - | 6.535.022.257 |
| Ending balance | 35.289.054.370 | 280.991.000 | 35.570.045.370 |
| Net book values | | | |
| Beginning balance | 346.446.128.137 | - | 346.446.128.137 |
| Ending balance | 339.664.977.498 | - | 339.664.977.498 |
| <i>In which:</i> | | | |
| Assets temporarily not in use | - | - | - |
| Assets waiting for liquidation | - | - | - |

Some intangible fixed assets, of which the net book values are VND 95.647.250.410 (beginning balance: VND 134.901.213.499) have been mortgaged to secure the Corporation's loans from Vietcombank, BIDV, MBBank, HSBC Bank (Viet Nam) Ltd.

14. Construction-in-progress

| | <u>Beginning balance</u> | <u>Increase during the period</u> | <u>Inclusion into fixed assets during the period</u> | <u>Other decreases</u> | <u>Ending balance</u> |
|---|------------------------------|---------------------------------------|--|----------------------------|------------------------|
| Acquisition of fixed assets | 74.169.600.000 | 35.914.389.134 | (27.673.635.498) | - | 82.410.353.636 |
| Construction-in- progress | 213.201.356.285 | 6.679.355.878 | (1.430.509.454) | (1.038.618.405) | 217.411.584.304 |
| <i>Aquatic growing area project - land</i> | 209.719.514.185 | 663.960 | (173.937.057) | (117.486.434) | 209.428.754.654 |
| <i>Expenses for construction of aquatic growing areas</i> | 2.515.061.280 | 1.998.219.988 | (272.681.821) | (178.061.574) | 4.062.537.873 |
| <i>Aquatic freezing plant</i> | 496.818.282 | 4.634.059.418 | (778.517.062) | (743.070.397) | 3.609.290.241 |
| <i>Other constructions</i> | 469.962.538 | 46.412.512 | (205.373.514) | - | 311.001.536 |
| Large repair of fixed assets | 68.875.199 | 8.062.715.192 | - | (4.280.165.267) | 3.851.425.124 |
| Total | 287.439.831.484 | 50.656.460.204 | (29.104.144.952) | (5.318.783.672) | 303.673.363.064 |

NAM VIET CORPORATION

Address: No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS QUARTER 4.2024

For the fiscal year ending 31 December 2024

Notes to the Interim Financial Statements (cont.)

15. Short-term trade payables

| | <u>Ending balance</u> | <u>Beginning balance</u> |
|--|------------------------------|-------------------------------|
| <i>Payables to related parties</i> | <i>2.677.818.145</i> | <i>179.010.630.646</i> |
| Indian Ocean One Member Company Limited | - | 6.883.039.925 |
| Nam Viet Binh Phu Aquaculture One Member Co., Ltd. | | 115.448.707.858 |
| Nam Viet Solar One Member Company Limited | | 1.000.785.716 |
| Atlantic Company Limited | 2.677.818.145 | 15.664.097.147 |
| Navifeed Trading and Service Company Limited | - | 14.000.000 |
| Mr. Doan Chi Thanh | - | 40.000.000.000 |
| <i>Payables to other suppliers</i> | <i>71.749.440.124</i> | <i>65.696.121.675</i> |
| Local suppliers | 57.217.586.887 | 43.529.444.197 |
| Payables for fish farming to owners of fish farms | 13.722.716.736 | 20.295.800.434 |
| Overseas suppliers | 809.136.501 | 1.870.877.044 |
| Total | <u>74.427.258.269</u> | <u>244.706.752.321</u> |

The Corporation has no overdue trade payables.

16. Short-term advances from customers

| | <u>Ending balance</u> | <u>Beginning balance</u> |
|--------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Local customers | 6.293.354.827 | 3.438.946.759 |
| Overseas customers | 18.205.247.816 | 4.894.967.549 |
| Total | <u>24.498.602.643</u> | <u>8.333.914.308</u> |

17. Taxes and other obligations to the State Budget

| | Beginning balance | | Amount payable during the period | Amount paid during the period | Ending balance | |
|---------------------------|-----------------------------|-----------------|----------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| | Payables | Receivables | | | Payables | Receivables |
| VAT on local sales | - | - | - | - | - | - |
| VAT on imports | - | - | 346.505.394 | (346.505.394) | - | - |
| Import duty | - | - | 128.149.867 | (128.149.867) | - | - |
| Corporate income tax | - | - | 64.093.258 | (86.818.566) | - | 22.725.308 |
| Personal income tax | 4.431.296.643 | - | 7.592.487.670 | (10.466.380.281) | 1.557.404.032 | - |
| Natural resource tax | 2.624.000 | - | 29.799.744 | (29.384.160) | 3.039.584 | - |
| Non-agricultural land tax | - | - | 56.792.124 | (56.792.124) | - | - |
| License duty | - | - | 6.000.000 | (6.000.000) | - | - |
| Others tax | - | - | 79.035.692 | (79.035.692) | - | - |
| Total | <u>4.433.920.643</u> | <u>-</u> | <u>8.302.863.749</u> | <u>(11.199.066.084)</u> | <u>1.560.443.616</u> | <u>22.725.308</u> |

Value added tax (VAT)

The Corporation has to pay VAT in line with the deduction method. The VAT rates applied are as follows:

- Exporting finished goods 0%
- Fish materials grown by the Corporation itself and sold to organizations and individuals Not subject to tax
- Fish materials externally bought by the Corporation itself and sold to organizations Not subject to tax declaration and calculation

NAM VIET CORPORATION

Address: No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS QUARTER 4.2024

For the fiscal year ending 31 December 2024

Notes to the Interim Financial Statements (cont.)

- Fish materials externally bought by the Corporation itself and sold to individuals 5%
- Other products and services 08 - 10%

Import - export duties

The Corporation has declared and paid these duties according to the Customs' notices.

Corporate income tax

Pursuant to the Law No. 71/2014/QH13 on amending and supplementing a number of Articles of the Law on Corporate Income Tax approved by the 13th National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam at its 8th session on 26 November 2014, the income from growing and processing aquatic products is subject to the tax rate of 10% (in difficult areas) and rate of 15% from 01 January 2015.

According to the Official Letter No. 1534/BTC-CST dated 31 January 2019 of the Ministry of Finance sent to the Tax Department of provinces/cities, income from producing solar power is applied the tax rate of 10% in 15 years from the date of the project's commencement, exempted from tax in 4 years from the year earning income from the project and reduced by 50% of tax payable in the next 9 years. The year 2020 was the first year the Corporation has income from this activity.

Income from other activities is subject to corporate income tax at the tax rate of 20%.

Estimated corporate income tax payable during the period is as follows:

| | <u>Accumulated from the beginning of the year</u> | |
|---|---|----------------------|
| | <u>Current year</u> | <u>Previous year</u> |
| Total accounting profit before tax | 99.337.500.162 | 98.084.913.742 |
| Increase/(decrease) of accounting profit to determine profit subject to corporate income tax: | | |
| - Increases | 51.941.532.044 | 30.855.353.837 |
| - Decreases | (2.186.536.855) | (280.510.706) |
| Income subject to tax | 149.092.495.351 | 128.659.756.873 |
| Income exempted from tax | (210.800.000.000) | (254.561.791.100) |
| Taxable income | (61.707.504.649) | (125.902.034.227) |
| Corporate income tax payable | - | - |
| Adjustments of corporate income tax of the previous years | 64.093.258 | (770.630.100) |
| Corporate income tax to be paid | 64.093.258 | (770.630.100) |

Determination of corporate income tax liability of the Corporation is based on currently applicable regulations on tax. Nonetheless, these tax regulations may change from time to time and tax regulations applicable to variety of transactions can be interpreted differently. Hence, the tax amounts presented in the Interim Financial Statements can be changed upon the inspection of tax authorities.

Natural resource tax

The Corporation has to pay natural resource tax imposed on water exploitation at the price of VND 4.300/m³×8%.

Other taxes

The Corporation has declared and paid these taxes in line with the prevailing regulations.

18. Payables to employees

This item reflects the salary, bonus to be paid to employees.

NAM VIET CORPORATION

Address: No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS QUARTER 4.2024

For the fiscal year ending 31 December 2024

Notes to the Interim Financial Statements (cont.)

19. Short-term accrued expenses

| | <u>Ending balance</u> | <u>Beginning balance</u> |
|-----------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Loan interest expenses | 1.170.826.496 | 1.909.446.663 |
| Shipping freights | 1.831.648.920 | 304.517.400 |
| Brokerage commissions | 7.047.027.821 | 4.088.030.350 |
| Other short-term accrued expenses | 2.918.892.159 | 148.256.544 |
| Total | <u>12.968.395.396</u> | <u>6.450.250.957</u> |

20. Other short-term payables

| | <u>Ending balance</u> | <u>Beginning balance</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| <i>Payables to related parties</i> | 14.966.219.180 | 38.804.114.881 |
| Mr. Doan Toi - Dividends payable | - | 38.068.157.895 |
| Mr. Doan Chi Thien - Dividends payable | - | 60.000.000 |
| The key managers and their related individuals - Dividends payable | - | 674.300.000 |
| Nam Viet Organic One Member Company Limited – Loan interest payable | - | 1.656.986 |
| Atlantic Company Limited | 14.966.219.180 | - |
| <i>Payables to other organizations and individuals</i> | 15.395.050.339 | 16.116.527.836 |
| Loan interest payable | 883.444.782 | 1.637.268.805 |
| Insurance premiums and Trade Union's expenditures | 7.330.987.490 | 6.256.452.320 |
| Receipt of short-term deposits | 1.197.480.000 | 1.549.330.000 |
| Dividends, profit payable | 2.123.628.899 | 4.893.050.397 |
| Other short-term payables | 3.859.509.168 | 1.780.426.314 |
| Total | <u>30.361.269.519</u> | <u>54.920.642.717</u> |

The Corporation has no other overdue payables.

21. Borrowings and financial lease**21a. Short-term borrowings and financial lease**

| | <u>Ending balance</u> | <u>Beginning balance</u> |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <i>Short-term borrowings and financial lease payable to related party</i> | 3.470.000.000 | 400.000.000 |
| Loan from Nam Viet Organic One Member Company Limited ^(a) | 3.470.000.000 | 400.000.000 |
| <i>Short-term borrowings and financial lease payable to organizations and individuals</i> | 1.250.408.077.861 | 1.388.917.853.812 |
| Short-term loans from banks | 1.215.142.221.327 | 1.368.471.247.188 |
| Loan from BIDV ^(b) | 388.182.461.381 | 549.236.132.093 |
| Loan from Vietcombank ^(c) | 299.585.856.489 | 205.832.831.122 |
| Loan from MSB | - | 5.150.000.000 |
| Loan from Public Bank Vietnam Limited | - | 4.339.150.000 |
| Loan from Woori Bank Vietnam | - | 63.341.438.797 |
| Loan from CTBC Bank | - | 6.048.723.890 |
| Loan from BPCE IOM ^(d) | 9.676.568.075 | 60.056.829.142 |
| Loan from MBBank ^(e) | 37.044.376.661 | 103.499.425.615 |
| Loan from Hong Leong Bank Vietnam Limited ^(f) | 45.084.546.620 | 98.125.494.743 |
| Loan from HSBC Bank (Vietnam) Ltd. ^(g) | 85.111.599.951 | 93.123.207.451 |
| Loan from Malayan Banking Berhad ^(h) | 159.287.911.290 | 179.718.014.335 |
| Loan from The Siam Commercial Bank Public Company Limited ⁽ⁱ⁾ | 191.168.900.860 | - |

NAM VIET CORPORATION

Address: No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS QUARTER 4.2024

For the fiscal year ending 31 December 2024

Notes to the Interim Financial Statements (cont.)

| | <u>Ending balance</u> | <u>Beginning balance</u> |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Short-term loans from other organizations | 2.321.000.000 | 986.000.000 |
| Current portions of financial lease (see Note No. V.21b) | 32.944.856.534 | 19.460.606.624 |
| Total | <u>1.253.878.077.861</u> | <u>1.389.317.853.812</u> |

- (a) The unsecured loan from Nam Viet Organic One Member Company Limited is to supplement the working capital. The loan term is 12 months.
- (b) The loan from BIDV is to supplement the working capital at the interest rate released upon each loan acknowledgment. The loan term is 6 months. This loan is secured by mortgaging the land use right (see Note No. V.13) and inventories (see Note No. V.9) of the Corporation.
- (c) The loan from Vietcombank is to supplement the working capital at the interest rate released upon each loan acknowledgment. The loan term is 5 months. This loan is secured by mortgaging the land use right (see Note No. V.13) and inventories (see Note No. V.9) of the Corporation.
- (d) The loan from BPCE IOM is to supplement the working capital at the interest rate released upon each loan acknowledgment. The loan term is 1 month. This loan is secured by mortgaging term deposits of the Corporation (see Note No. V.1).
- (e) The loan from MBBank is to supplement the working capital at the interest rate released upon each loan acknowledgment. The loan term is 6 months. This loan is secured by mortgaging the land use right (see Note No. V.13), inventories (see Note No. V.9) and debt claims formed from the Corporation's loan.
- (f) The loan from Hong Leong Bank Vietnam Limited is to supplement the working capital at the interest rate released upon each loan acknowledgment. The loan term is 6 months. This loan is secured by mortgaging term deposits (see Note No. V.2) and personal guarantee of the Vice Chairman of the Board of Management.
- (g) The loan from HSBC Bank (Vietnam) Ltd. is to supplement the working capital at the interest rate released upon each loan acknowledgment. The loan term is 4 months. This loan is secured by mortgaging term deposits (see Note No. V.2), the land use right (see Note No. V.13) and the receivables (see Note No. V.3) of the Corporation.
- (h) The loan from Malayan Banking Berhad is to supplement the working capital at the interest rate released upon each loan acknowledgment. The loan term is 5 months. This loan is secured by mortgaging term deposits of the Corporation (see Note No. V.2).
- (i) The loan from The Siam Commercial Bank Public Company Limited is to supplement the working capital at the interest rate released upon each loan acknowledgment. The loan term is 5 months. This loan is secured by mortgaging term deposits of the Corporation (see Note No. V.2).

The Corporation is solvent over short-term loans and financial leases.

Details of increases/(decreases) of short-term loans and financial leases during the period are as follows:

| | <u>Beginning balance</u> | <u>Increase during the period</u> | <u>Transfer from long-term borrowings</u> | <u>Amount repaid during the period</u> | <u>Ending balance</u> |
|---|--------------------------|-----------------------------------|---|--|-----------------------|
| Short-term loans from banks | 1.368.471.247.188 | 3.222.066.917.043 | | (3.375.395.942.904) | 1.215.142.221.327 |
| Short-term loans from other organizations | 1.386.000.000 | 6.120.000.000 | | (1.715.000.000) | 5.791.000.000 |

NAM VIET CORPORATION

Address: No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS QUARTER 4.2024

For the fiscal year ending 31 December 2024

Notes to the Interim Financial Statements (cont.)

| | <u>Beginning balance</u> | <u>Increase during the period</u> | <u>Transfer from long-term borrowings</u> | <u>Amount repaid during the period</u> | <u>Ending balance</u> |
|--------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------|---|--|--------------------------|
| Current portions of financial leases | 19.460.606.624 | - | 34.904.866.226 | (21.420.616.316) | 32.944.856.534 |
| Total | 1.389.317.853.812 | 3.228.186.917.043 | 34.904.866.226 | (3.398.531.559.220) | 1.253.878.077.861 |

21b. Long-term borrowings and financial lease

| | <u>Ending balance</u> | <u>Beginning balance</u> |
|--|-----------------------|--------------------------|
| <i>Long-term borrowings payable to related party</i> | - | 2.410.000.000 |
| Loan from Nam Viet Organic One Member Company Limited ⁽ⁱ⁾ | - | 2.410.000.000 |
| <i>Long-term borrowings and financial lease payable to other organizations</i> | 35.533.793.195 | 25.222.445.427 |
| Long-term loans from individuals ⁽ⁱⁱ⁾ | 150.000.000 | 150.000.000 |
| Long-term financial leases | 35.383.793.195 | 25.072.445.427 |
| <i>Financial lease from BIDV - Sumi Trust Leasing Company., Ltd. to purchase machinery and equipment</i> | 2.104.200.000 | - |
| <i>Financial lease from Finance Leasing Company Limited - Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade to purchase machinery and equipment</i> | 3.722.800.016 | 7.445.600.012 |
| <i>Financial lease from Vietcombank Financial Leasing Co., Ltd. to purchase machinery, equipment and vehicles</i> | 28.013.983.007 | 3.431.208.175 |
| <i>Financial lease from Chailease International Leasing Co., Ltd. to purchase machinery and equipment</i> | - | 8.119.919.206 |
| <i>Financial lease from Vietnam International Leasing Co., Ltd. to purchase machinery and equipment</i> | 1.542.810.172 | 6.075.718.034 |
| Total | 35.533.793.195 | 27.632.445.427 |

⁽ⁱ⁾ The unsecured loan from Mr. Mai Van Nam is to supplement the working capital. The loan term is 7 years.

The Corporation is solvent over long-term loans and financial leases.

Repayment schedule of long-term loans and financial leases is as follows:

| | <u>Total debts</u> | <u>1 year or less</u> | <u>More than 1 year to 5 years</u> | <u>More than 5 years</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------------------|--------------------------|
| Ending balance | | | | |
| Long-term loans from individuals | 150.000.000 | - | 150.000.000 | - |
| Financial leases | 68.328.649.729 | 32.944.856.534 | 35.383.793.195 | - |
| Total | 68.478.649.729 | 32.944.856.534 | 35.533.793.195 | - |
| Beginning balance | | | | |
| Long-term loans from other organizations | 2.410.000.000 | - | 2.410.000.000 | - |
| Long-term loans from individuals | 150.000.000 | - | 150.000.000 | - |
| Financial leases | 44.533.052.051 | 19.460.606.624 | 25.072.445.427 | - |
| Total | 47.093.052.051 | 19.460.606.624 | 27.632.445.427 | - |

Details of increases/(decreases) of long-term loans and financial leases during the period are as follows:

NAM VIET CORPORATION

Address: No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS QUARTER 4.2024

For the fiscal year ending 31 December 2024

Notes to the Interim Financial Statements (cont.)

| | <u>Beginning balance</u> | <u>Increase during the period</u> | <u>Amount repaid during the period</u> | <u>Transfer to short-term loans and financial leases</u> | <u>Ending balance</u> |
|--|--------------------------|-----------------------------------|--|--|-----------------------|
| Long-term loans from other organizations | 2.410.000.000 | - | (2.410.000.000) | - | - |
| Long-term loans from individuals | 150.000.000 | - | - | - | 150.000.000 |
| Financial leases | 25.072.445.427 | 60.751.307.077 | (15.535.093.083) | (34.904.866.226) | 35.383.793.195 |
| Total | 27.632.445.427 | 60.751.307.077 | (17.945.093.083) | (34.904.866.226) | 35.533.793.195 |

21c. Overdue borrowings and financial lease

The Corporation has no overdue loans and financial leases.

22. Bonus and welfare funds

| | <u>Beginning balance</u> | <u>Increase due to appropriation from profit</u> | <u>Disbursement during the period</u> | <u>Ending balance</u> |
|--------------|--------------------------|--|---------------------------------------|-----------------------|
| Bonus fund | 163.631.160 | - | - | 163.631.160 |
| Welfare fund | 209.105.818 | 300.000.000 | (218.000.000) | 291.105.818 |
| Total | 372.736.978 | 300.000.000 | (218.000.000) | 454.736.978 |

23. Owner's equity**23a. Statement of fluctuations in owner's equity**

Information on the fluctuations in owner's equity is presented in the attached Appendix.

23b. Details of capital contribution of the owners

| | <u>Ending balance</u> | <u>Beginning balance</u> |
|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| Mr. Doan Toi | 1.436.100.000.000 | 718.050.000.000 |
| Mr. Doan Chi Thanh | 343.200.000.000 | 171.600.000.000 |
| Mr. Doan Chi Thien | 1.419.980.000 | 709.990.000 |
| Other shareholders | 881.837.520.000 | 440.918.760.000 |
| Total | 2.662.557.500.000 | 1.331.278.750.000 |

23c. Shares

| | <u>Ending balance</u> | <u>Beginning balance</u> |
|--|-----------------------|--------------------------|
| Number of shares registered to be issued | 266.667.500 | 133.539.625 |
| Number of shares sold to the public | 266.667.500 | 133.539.625 |
| - Common shares | 266.667.500 | 133.539.625 |
| - Preferred shares | - | - |
| Number of shares repurchased | 411.750 | 411.750 |
| - Common shares | 411.750 | 411.750 |
| - Preferred shares | - | - |
| Number of outstanding shares | 266.255.750 | 133.127.875 |
| - Common shares | 266.255.750 | 133.127.875 |
| - Preferred shares | - | - |

Face value of outstanding shares: VND 10.000.

NAM VIET CORPORATION

Address: No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS QUARTER 4.2024

For the fiscal year ending 31 December 2024

Notes to the Interim Financial Statements (cont.)

23d. Profit distribution

According to the Resolution No. 73/NQ.ĐHĐCĐ dated 29 June 2024 of 2024 Annual General Meeting of Shareholders, the General Meeting of Shareholders approved 2023 dividend distribution at the rate of 5%/face value, equivalent to VND 66.563.937.500.

Additionally, the Corporation temporarily appropriated 2024 welfare fund for an amount of VND 300.000.000 through Proposal dated 05 December 2024 approved by the Chairman of the Board of Management.

23e. Additional issuance of shares

According to the Resolution No. 73/NQ.ĐHĐCĐ dated 29 June 2024 of 2024 Annual General Meeting of Shareholders and the Resolution No. 152/NQ-HĐQT dated 13 November 2024 of the Board of Management, the General Meeting of Shareholders and the Board of Management issued shares to current shareholders to increase the charter capital as follows:

- Number of outstanding shares: 133.127.875 shares
- Number of shares issued: 133.127.875 shares
- Total issuance value by face value: VND 1.331.278.750.000
- Issuance rate: 100%
- Issuance capital source: from retained earnings accumulated up to 31 December 2023.
- Charter capital after additional issuance of shares: VND 2.666.675.000.000

24. Off-interim balance sheet items

24a. Foreign currencies

| | <u>Ending balance</u> | <u>Beginning balance</u> |
|----------------------------|-----------------------|--------------------------|
| United States Dollar (USD) | 95.356,18 | 773.621,81 |
| Euro (EUR) | 2.439,12 | 2.517,35 |
| Australian Dollar (AUD) | 772,28 | 963,60 |
| Russian Ruble (RUB) | 2.952,31 | 6.445,47 |

24b. Treated doubtful debts

| | <u>Ending balance</u> | | <u>Beginning balance</u> | |
|--------------------|--------------------------|-------------------------------|--------------------------|-------------------------------|
| | <u>Original currency</u> | <u>VND</u> | <u>Original currency</u> | <u>VND</u> |
| Overseas customers | 9.718.204,85 | 188.573.717.763 | 9.429.462,13 | 182.038.120.299 |
| Local customers | | 20.969.842.251 | | 20.833.538.351 |
| Total | | <u>209.543.560.014</u> | | <u>202.871.658.650</u> |

Reason for writing-off: debts overdue for many years are irrecoverable.

VI. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE INTERIM INCOME STATEMENT

1. Sales

1a. Gross sales

| | <u>Quarter IV-2024</u> | <u>Quarter IV-2023</u> |
|-------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Sales of finished goods | 1.306.509.857.243 | 1.232.302.809.054 |
| Sales of solar power | 1.342.924.202 | 2.424.218.998 |
| Other sales | 7.243.591.220 | 5.544.844.821 |
| Total | <u>1.315.096.372.665</u> | <u>1.240.271.872.873</u> |

NAM VIET CORPORATION

Address: No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS QUARTER 4.2024

For the fiscal year ending 31 December 2024

Notes to the Interim Financial Statements (cont.)

1b. Sales to related parties

Apart from sales of goods and service provisions to the subsidiaries and the joint venture presented in Note No. V.2b, the Corporation only has sales of goods and service provisions to Atlantic Company Limited as follows:

| | Accumulated from the beginning of the year | |
|--|---|--------------------------|
| | Current year | Previous year |
| Sales of solar power | 1.981.288.860 | 2.795.004.988 |
| Other sales | - | 61.171.546 |
| 2. Sales deductions | | |
| | Quarter IV-2024 | Quarter IV-2023 |
| Sales returns | 6.404.168.775 | 700.110.054 |
| Sales allowances | 1.034.813.575 | 976.546.526 |
| Total | 7.438.982.350 | 1.676.656.580 |
| 3. Costs of sales | | |
| | Quarter IV-2024 | Quarter IV-2023 |
| Costs of finished goods sold | 1.267.948.482.721 | 1.180.593.275.120 |
| Costs of solar power | 342.659.747 | 630.531.097 |
| Other costs | 2.061.239.608 | 1.914.474.958 |
| Allowance for inventories | 16.840.244.535 | 4.923.235.820 |
| Total | 1.287.192.626.611 | 1.188.061.516.995 |
| 4. Financial income | | |
| | Quarter IV-2024 | Quarter IV-2023 |
| Term deposit interest | 741.999.824 | 2.668.364.895 |
| Demand deposit interest | 3.295.424 | 4.444.908 |
| Dividends and profit received | 91.400.000.000 | 174.900.000.000 |
| Interest on loans given | 8.786.677 | 41.654.120 |
| Exchange gain arising | 8.718.128.736 | 3.812.626.863 |
| Exchange gain due to the revaluation of monetary items in foreign currencies | 1.408.483.802 | - |
| Interest on sales with deferred payment | 949.885.063 | 231.176.900 |
| Other financial income | 26.574.415 | 17.475.013 |
| Total | 103.257.153.941 | 181.675.742.699 |
| 5. Financial expenses | | |
| | Quarter IV-2024 | Quarter IV-2023 |
| Loan interest expenses | 14.758.743.966 | 22.590.739.372 |
| Exchange loss arising | 1.603.253.271 | 10.255.031.699 |
| Exchange loss due to the revaluation of monetary items in foreign currencies | - | 2.557.775.415 |
| Provisions for devaluation of trading securities and investment loss | 1.966.738.909 | 1.905.081.849 |
| Other financial expenses | 22.254.641 | 70.015.476 |
| Total | 18.350.990.787 | 37.378.643.811 |

NAM VIET CORPORATION

Address: No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS QUARTER 4.2024

For the fiscal year ending 31 December 2024

Notes to the Interim Financial Statements (cont.)

6. Selling expenses

| | <u>Quarter IV-2024</u> | <u>Quarter IV-2023</u> |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Expenses for employees | 2.004.341.686 | 1.802.649.836 |
| Materials, packages | 90.178.245 | 145.766.865 |
| Tools, supplies | 469.204.475 | 145.688.532 |
| Commissions | 16.517.394.515 | 14.882.233.589 |
| Transportation costs | 39.403.808.452 | 20.227.098.108 |
| External services rendered | 14.750.217.876 | 11.898.785.114 |
| Other expenses | 4.202.255.950 | 2.065.300.301 |
| Total | <u>77.437.401.199</u> | <u>51.167.522.345</u> |

7. General and administration expenses

| | <u>Quarter IV-2024</u> | <u>Quarter IV-2023</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Expenses for employees | 7.575.961.935 | 6.843.978.356 |
| Office supplies | 393.316.726 | 285.935.160 |
| Office stationery | 67.182.038 | 162.927.163 |
| Depreciation/(amortization) of fixed assets | 1.170.387.176 | 1.156.963.562 |
| Taxes, fees and legal fees | 1.091.875.046 | 821.356.788 |
| Allowance for doubtful debts | 1.869.847.322 | 699.442.048 |
| External services rendered | 1.071.269.660 | 1.214.564.648 |
| Other expenses | 1.907.213.543 | 1.712.263.090 |
| Total | <u>15.147.053.446</u> | <u>12.897.430.815</u> |

8. Other income

| | <u>Quarter IV-2024</u> | <u>Quarter IV-2023</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Proceeds from disposal and liquidation of fixed assets | 1.002.440.235 | 18.796.297 |
| Proceeds from compensation | 153.116.862 | 5.682.500 |
| Treatment for long-existed balances | 573.534.909 | 905.178.581 |
| Other income | 512.747.201 | 394.415.033 |
| Total | <u>2.241.839.207</u> | <u>1.324.072.411</u> |

9. Other expenses

| | <u>Quarter IV-2024</u> | <u>Quarter IV-2023</u> |
|---|-----------------------------|--------------------------|
| Fines for violation of the contract | - | 9.000.000 |
| VAT collected in arrears | - | 1.325.663 |
| Treatment for long-outstanding balances | 1.431.310.093 | - |
| Other expenses | 40.611.110 | 7.797.847 |
| Total | <u>1.471.921.203</u> | <u>18.123.510</u> |

10. Earnings per share

Information on earnings per share is presented in the Consolidated Interim Financial Statements.

VII. OTHER DISCLOSURES

1. Transactions and balances with related parties

The Corporation's related parties include the key managers, their related individuals and other related parties.

1a. Transactions and balances with the key managers and their related individuals

NAM VIET CORPORATION

Address: No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS QUARTER 4.2024

For the fiscal year ending 31 December 2024

Notes to the Interim Financial Statements (cont.)

The key managers include the Board of Management and the Executive Officers (the Board of Directors, the Financial Director and the Chief Accountant). The key managers' related individuals are their close family members.

Transactions with the key managers and their related individuals

Other transactions with the key managers and their related individuals are as follows:

| | Accumulated from the beginning of the year | |
|---|---|----------------------|
| | Current year | Previous year |
| Mr. Doan Toi | | |
| Loan interest | - | 6.779.394.716 |
| Dividend sharing | 35.902.500.000 | 71.805.000.000 |
| The other key managers and their related individuals | | |
| Advances | 842.890.000 | 3.742.974.736 |
| Dividend sharing | 9.415.749.500 | 19.457.499.000 |

Guarantee commitments

Mr. Doan Toi used his personal assets to secure the Corporation's loan from Hong Leong Bank Vietnam Limited (see Note No. V.21).

Receivables from and payables to the key managers and their related individuals

Receivables from and payables to the key managers and their related individuals are presented in Notes No. V.20

The receivables from the key managers and their related individuals are unsecured and will be paid in cash. There are no allowances for doubtful debts made for the receivables from the key managers and their related individuals.

1b. Transactions and balances with other related parties

Other related parties of the Corporation include:

| Other related parties | Relationship |
|---|------------------------------|
| Indian Ocean One Member Company Limited | Subsidiary |
| Nam Viet Binh Phu Aquaculture One Member Co., Ltd. | Subsidiary |
| Nam Viet Solar One Member Company Limited | Subsidiary |
| Indian Ocean Solar One Member Company Limited | Subsidiary |
| Dai Tay Duong Solar One Member Company Limited | Subsidiary |
| Nam Viet Organic One Member Company Limited | Subsidiary |
| Nam Viet Aquaculture Feed Processing One Member Company Limited | Subsidiary |
| Amicogen Nam Viet Company Limited | Jointly-controlled entity |
| Atlantic Company Limited | Company of the same investor |

Transactions with other related parties

Apart from transactions with the subsidiaries and the joint venture presented in Note No. V.2b and sales of goods and service provisions to other related parties which are not its subsidiaries and joint ventures presented in Note No. VI.1b, the Corporation also has other following transactions with other related parties:

| | Accumulated from the beginning of the year | |
|---------------------------------|---|----------------------|
| | Current year | Previous year |
| Atlantic Company Limited | | |
| Leasing warehouse | 40.128.634.870 | 38.202.785.685 |

NAM VIET CORPORATION

Address: No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province

SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS QUARTER 4.2024

For the fiscal year ending 31 December 2024

Notes to the Interim Financial Statements (cont.)

| | Accumulated from the beginning of the year | |
|--|--|----------------|
| | Current year | Previous year |
| Fees for using infrastructure and wastewater treatment | 876.607.505 | 574.192.074 |
| Power charges payable | 36.349.323.615 | 28.082.275.160 |
| Purchase of supplies | - | 31.836.580 |
| Collection on this company's behalf | 51.312.446 | - |

The prices of merchandises and services supplied to other related parties are mutually agreed prices. The purchases of merchandises and services from other related parties are done at the agreed prices.

Receivables from and payables to other related parties

Receivables from and payables to other related parties are presented in Notes No. V.3, V.4, V.6, V.15, V.20 and V.21.

The receivables from other related parties are unsecured and will be paid in cash. There are no allowances for doubtful debts made for the receivables from other related parties.

2. Segment information

The segment information is presented according to business segment and geographical segment. The primary reporting format is the geographical segment based on the internal organizational and management structure as well as the internal financial reporting system of the Corporation.

2a. Information on geographical segment

The Corporation's operations are mainly taken place in local areas and exports.

Details of net external sales in respect of geographical segment based on the location of customers are as follows:

| | Quarter IV-2024 | Quarter IV-2023 |
|--------------|--------------------------|--------------------------|
| Exports | 780.782.432.292 | 694.523.639.613 |
| Local sales | 526.874.958.023 | 544.071.576.680 |
| Total | 1.307.657.390.315 | 1.238.595.216.293 |

The Corporation has not followed up the information on financial performance, fixed assets, other non-current assets and large non-cash expenses of each geography-based segment according to the location of customers.

2b. Business segment

The Corporation's business field mainly includes fish manufacturing and processing with the proportion of revenue accounting for 99%.

Cao Thi Kim Tho
Preparer

Nguyen Ha Thu Diem
Chief Accountant



Tran Minh Canh
Deputy General Director

NAM VIET CORPORATION

Address: No. 19D Tran Hung Dao Street, My Quy Ward, Long Xuyen City, An Giang Province
SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS QUARTER 4.2024

For the fiscal year ending 31 December 2024

Notes to the Financial Statements (cont.)

Appendix : Statement of fluctuations in owner's equity

| | Capital | Share premiums | Treasury shares | Retained earnings | Retained earnings |
|---|--------------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Beginning balance of the previous year | 1.275.396.250.000 | 21.489.209.100 | (27.587.629.848) | 1.377.357.952.599 | 2.646.655.781.851 |
| Capital increase from profit in the previous period | 60.000.000.000 | | | | 60.000.000.000 |
| Profit in the previous period | | | | 98.855.543.842 | 98.855.543.842 |
| Appropriation for funds in the previous period | | | | (400.000.000) | (400.000.000) |
| Dividend and profit distribution in the previous period | | | | (133.127.875.000) | (133.127.875.000) |
| Ending balance of the previous period | 1.335.396.250.000 | 21.489.209.100 | (27.587.629.848) | 1.342.685.621.441 | 2.671.983.450.693 |
| Beginning balance of the current year | 1.335.396.250.000 | 21.489.209.100 | (27.587.629.848) | 1.342.685.621.441 | 2.671.983.450.693 |
| Capital increase from profit in the current period | 1.331.278.750.000 | | | (1.331.278.750.000) | - |
| Profit in the current period | | | | 99.273.406.904 | 99.273.406.904 |
| Appropriation for funds in the current period | | | | (300.000.000) | (300.000.000) |
| Dividend and profit distribution in the current period | | | | (66.563.937.500) | (66.563.937.500) |
| Ending balance of the current period | 2.666.675.000.000 | 21.489.209.100 | (27.587.629.848) | 43.816.340.845 | 2.704.392.920.097 |



Cao Thi Kim Tho
Preparer



Nguyen Ha Thu Diem
Chief Accountant

